Phụ Lục

Kinh Tiểu Bộ - Tập 3 (VNC PHVN, 2021)

PHỤ LỤC l QUY CÁCH BIÊN TẬP TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN THƯỢNG TỌA BÔ

L ĐÁNH SỐ THEO PHIÊN BẢN CST Các bản kinh được đánh sô lại theo hệ thông của Chattha Sañgāyana Tipitaka (CST) nhằm hỗ trợ các học giả dễ dàng tra cứu khi đối chiếu các văn 2. NGUỒN THAM KHẢO, ĐỐI CHIẾU HÁN VĂN Nhằm hỗ trợ việc nghiên cứu các bản kinh, hoặc các đoạn kinh tương đương giữa bản Pali và bản Hán, bộ Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (ĐCT) được sử 3. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MÔT SỐ DỊCH GIẢ • Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một số dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: "Bản su”“chính niêm", "chúng sinh”., đối với các dịch giả miền Bắc; "Bổn su', "chánh niêm”"chúng sanh”.. đối với các dịch giả miền Nam; Tỷ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu), Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tinh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ), Tỳ-khưu (đối vơi bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân), Tỷ- khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc 5 L L q truyên), Níp-bàn (đôi với một sô dịch giả Nam truy en). 4. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM Ấn bản lần này vẫn giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả, dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm, dịch nghĩa. 4.1. Thuật ngữ, giai vi, giới phẩm, đỉa vi, chức vụ 4.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết -Viết thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiền não, nghiệp báo, tâm, tâm sở, năm uẩn, năm thủ uẩn, năm triền cái5 mười phiền não, v.v...

-Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhi đế, tam độc, tứ sinh, tứ niệm xứ, ngũ uân, ngũ căn, lục căn, lục độ, that bảo, that giác chi, bát công đức thủy, bát Thánh đạo, cửu thiền, thập pháp giới, v.v... -Viết hoa chữ du của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết "V6 nhân luān^, thuyết "Luân hồi tịnh hóa9\ v.v... 4.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (citta), ý (mano), thức (yiññāna), giới (sĩla), định (samādhi), tuệ (paññā), v.v... 4.1.3. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha, do-tuần, yết-ma, thiềnna, đàn-việt, đàn-tín, kiết-già, v.v... 4.1.4. Các danh từ riêng vừa phiên âm vừa dịch nghĩa: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Ni-kiền-tử, Xá-lợi-tử, v.v... 4.1.5. Các từ chỉ quả vi đặc biệt, giai vi, địa vi, chức vụ, học vg Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Tôn giả, Hiền giả, Thiền sư, Pháp sư, Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Sư cô, Trụ trì, Giáo sư, v.v... Nêu các từ được phiên âm từ tiếng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-đà-hoàn, Tu-dàhàm, A-na-hàm, A-la-hán, Vô dưNiết-bàn, v.v... 4.1.6. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: “Này các Tỷ-kheo, Ta nhắc các ông rằng.." 4.1.7. Viết hoa các đức hiệu của Phật. Ví dụ: Như Lai, ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, 4.2. Danh từ riêng 4.2.1. Nhân

danh, địa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa dư, địa chính trị, phương vị. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu, châu Au, miên Tây Nam, hướng Đông Bc, phía Bác. 4.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chỉm quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bo-tat Di-lặc? Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-vệ9 nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề? Sa-la song thọ, hoa Mạn-thù- sa9 chim Ca-lăng-tần-già?... 4.2.3. Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dâu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguôn góc từ tiêng nước ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn, Pañcasikha (Ngũ Ke) thuộc gandhabbā (càn-thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc). 4.2.4. Các danh từ phiên âm bi tỉnh lược “tiếp đầu ngữ" được viết lại chuẩn mực để không bị phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vần trong thi kệ). Ví dụ: "Di-" sửa thành "A-di-d”.

4.3. Mạo từ tôn xưng Viết thường các mạo từ tôn xưng như "diìc", “bác", "đấng"? thường đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Đã Thấy Đã Biết. 4.4. Tựa kỉnh và tựa tác phẩm 4.4.1. Tựa kỉnh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: Kinh Căn bản pháp môn, Kinh Du hành. 4.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: Kỉnh Trường bộ, Kinh Dược Sư, Kinh A-dỉ-đà, Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chỉ lược, 4.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics (A Translation of the Dhammasañganī). 5. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN 5.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám thắng xứ, mười ba già-nạn, một ngàn hai trăm năm mươi vi Tỳ-kheo. 5.2. Viết bằng số ờ cước chú và trong các bài dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách. 5.3. Áp dụng số Ả-rập đối với ngày, tháng, năm sinh, năm mất của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963. 5.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (1897-1963). 5.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932, mà viết 1930-32. 5.6. Tỉnh lược số kệ, số trang (trong cước chú) -Các kệ từ 108-115 được viết 10845. -Trang 254-256 được viết là 254-56. -M. L 276-278 được viết là M. L 276-78. 6. CÁCH CHÚ THÍCH 6.1. Chú thích theo ấn băn Pali của PTS 6.1.1. Tên tập + (số tập) + số trang. -S. L 70 (Samyutta Nikãya, tập I, trang 70). -Sn. 140 (Suttanipāta, trang 140). -J. L 389 ựâtaka. tập I, trang 389).

-Vin. IL 287 (Vinaya. tập II, trang 287). -Vbh. 351 (Vibhañga, trang 351). -Kv. 401 (Kathāvatthu, trang 401). -DA. I. 41-2 (Dīghā Nikāya Atthakathaṃ tập I, trang 41 đến 42). 6.1.2. Tên tập + số kệ -Dh. v. 10 (Dhammapadaṃ kệ sô 10). -Sn. v. 600 (Suttanipāta.

kệ số 600). -Thag. v. 1196 (Theragāthā. kệ số 1196). 6.1.3. Tên tập + nhóm + số thứ tự kỉnh + đoạn -S. 56.25: l (Samyutta Nikāya, nhóm 56, kinh 25, đoạn 1). 6.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh Tất cả bản kinh, luật, luận bằng tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản. Các thông tin về người dịch, nơi xuất bản, nhà xuat bản, năm xuat bản, tham khảo ở phân Phụ lục. -GS. II. 42 nghĩa là The Book of the Gradual Sayings, vol. II, p. 42. -PC. 338, n. l nghĩa là Points of Controversy (Ả Translation of the KathãvaíthuỴ p. 338, note 1. 6.3. Chú thích ten bài kỉnh kết hợp với tên tập kinh cùng với (chương) + phẩm và số hiệu của bài kinh Kinh Tham ái (It. L L §1) nghĩa là Kinh Tham ái này nằm trong Kỉnh Phật thuyết như vậy, chương L phẩm I, kinh số 1. Kỉnh Châu bảu (Sn. II. §1) nghĩa là Kỉnh Châu báu này nằm trong Kỉnh tập. phẩm II, kinh so 1. Kỉnh Bāhiya §10) nghĩa là Kinh Bāhiya này nằm trong Kỉnh Phật tự thuyết, phẩm I, kinh số 10. 6.4. Chú thích tên kỉnh: Kết hợp ấn bản Pali và tiếng Việt -D. 22, Mahāsatipatthāna Sutta (Kinh Đại niệm xứ). Nghĩa là Trường bộ. kinh sô 22, tên kinh trong tiêng Pali là Mahāsatipatthāna Suttaf tên tiêng Việt là “Kinh Đại niệm xứ." -D. I. 113, Sonadanda Sutta (Kinh Chủng Đức). Nghĩa là Trường bộ, tập I, trang 113, Kỉnh Sonadanda Sutta băng tiêng Pali và Kỉnh Chủng Đức băng tiếng Việt. 6.5. Trật tự của chú thích trong kỉnh có nguồn gốc Pali Pali (viết tắt là P.), Sanskrit (viết tắt là s.), Hán (viết tắt là H), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ābhassarā, s. Ābhāsvara, H.E. The Radian gods).

PHỤ LỤC l 1311

6.6. Chú thích theo Hán văn 6.6.1. Tên kỉnh biệt dịch được nêu ra trước -Phạm võng lục thập nhi kiến kỉnh (T.Ol. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập OI; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; traiig 0264, cột a, dòng thứ 20. -Phật thuyết Nguyệt dụ kinh (7.02. 0121. 0544bl2). Nghĩa là kinh này thuộc DCT, tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b, dòng thứ 12. 6.6.2. Tên kỉnh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ Trường A-hàm kỉnh và Trung A-hàm kỉnh. -Phạm động kinh (TOI. 0001.21. 0088bl2). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT. tập 01; 0001 là số hiệu của bộ Trường A-hàm kỉnh, 21 là số thứ tự của kinh trong bộ Trường A-hàm kinh; trang 0088, cột b, dòng thứ 12. -Cầu pháp kinh (r.01. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 01; 0026 là số hiệu của bộ Trung A-hàm kinh. 88 là số thứ tự của kinh trong bộ Trung A-hàm kỉnh\ trang 0569, cột c, dòng thứ 23. y 6.6.3. Tên bộ kỉnh được nêu ra trước. Phân lớn áp dụng cho các bộ TạpA-hàm, Biệt dịch TạpA-hàm, Tăng nhất A-hàm. vì nội dung kinh chỉ đe cập đến số thứ tự, không có tựa đề kinh. -(7.02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kinh, 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ Tạp A-hàm kinh; trang 0299, cột c, dòng thứ 06. -Biệt Tạp. <T02. 0100.111. 0414al8). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0100 là so hiệu của bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh, 111 là số thứ tự của kinh trong bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh; trang 0414, cột a, dòng thứ 18. 6.6.4. Tên kỉnh và phẩm được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như Pháp củ kinh hoặc các bộ kinh Đại thừa. -Pháp củ kinh 66Nê-hoàn phẩm,, (r.04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa la kinh này thuộc ĐCT. tập 04, 0210 là số hiệu của Pháp cú kỉnh, "N&hoàn phẩm” thứ 36, trang 0573, cột a, dòng thứ 23. 6.6.5. Tên bộ luận được

nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ luận. -A-tỳ-đạt-ma Tập dỉ môn túc luận (r 26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc ĐCT. tập 26; 1536 là số hiệu của A-tỳ- đạt-ma Tập dỉ môn túc luận, phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22. 6.6.6. Chú thích hai kỉnh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng -Tdng.(r.02. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT. tập 02; 0125 là số hiệu của Tăng nhất A-hàm kỉnh, 11 là số thứ tự

1312 KINH TIỂU BÔ

của “Bất di phẩm”số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4. 0 (r02. 0099.9-10. 0002a02-12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kinh, 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-12 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12. 7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHỈNH Bộ phận dò Thánh tạng nhuận sắc và bổ túc thêm một số từ, ngữ? đoạn vào chánh văn do đánh máy thiếu hoặc nhầm. Các từ, ngữ, đoạn được bổ túc cũng dựa theo cách dụng ngữ của chính dịch giả trong dịch phẩm. Một số từ, đoạn được dịch giả thêm vào cho rõ ý nghĩa trước đây được đặt : ĩ ĩ trong ngoặc đơn, nay Ban Biên tập thông nhát đặt chúng trong ngoặc vuông [] để phân biệt giữa kinh văn gốc và các từ, đoạn được thêm vào sau này. Các chú thích có sẵn trong dịch phẩm vốn được dịch từ bản dịch tiếng Anh do các dịch giả PTS thực hiện được hiệu chỉnh cho đầy đủ, đồng thời cũng có bổ sung thêm nguồn tham khảo chữ Hán từ Đại Chánh tạng và Nam truyền Đại tạng kinh. Trong mỗi bộ đều có tài liệu tham khảo ở phần Phụ lục, nhằm giúp các nhà nghiên cứu xác định được nguồn dịch và tham chiếu của các cước chú. về từ "P"(theo hệ thống Kaccāyana) hoặc PãỊi (theo hệ thống Moggallâna) đều được sử dụng trong Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ. Các nhà nghiên cứu và biên tập Tam tạng tại Tích Lan và PTS phần lớn đều dùng “p^li” theo hệ thống đầu. Hòa thượng Thích Minh Châu cũng dùng "Pali”. Đe nhất quán, chư Tôn đức Phật giáo Việt Nam sử dụng từ "Pali” cho tất cả các bài liên hệ, riêng trong các dịch phàm của Tỳ-khưu Indacanda, vân giữ cách dùng từ “P” cha dịch giả. Tuy đã cân trọng nhưng không sao tránh khỏi sai sót, kính mong các bậc thức giả hoan hỷ rộng lượng chỉ giáo, góp phần cho sự hoàn thiện TTTĐPGVN. Mọi sự góp ý9 xin gởi về địa chỉ email của Viện: vncphvn@gmail.com. Trân trọng cảm ơn. BAN BIÊN TẬP

PHỤ LỤC 2 DANH MỤC TIỂU Bô (KHUDDAKA NIKÃYA) CỦA CÁC ẤN BẢN

MIẾN ĐIỆN, THÁI LAN & VIỆT NAM TÍCH LAN CBETA STT PTS & CST CAMPUCHIA (16 TẬP) (17 TẬP) (15 TẬP) (18 TẬP) (15 TẬP)

1 Tiểu tụng Khuddakapātha Khuddhakapātha Khuddhakapātha

2 Kinh Pháp cú Dhammapada Dhammapada Dhammapada

3 Kinh Phật tự thuyết Udâna Udāna Udāna Kinh Phật thuyết 4 Itivuttaka Itivuttaka Itivuttaka như vậy 5 Kinh tập Suttanipãta Suttanipāta Suttanipāta

6 Chuyện Thiên cung Vimânavatthu Vimānavatthu Vimānavatthu

7 Chuyện Nga quỷ Petavatthu Petavatthu Petavatthu

8 Trưởng lão Tăng kệ Theragāthā Theragāthā Theragāthā

9 Trưởng lão Ni kệ Therīgāthā Therīgāthā Therīgāthā

10 Chuyện Tiền thân Jātaka Jātaka Jātaka

11 Diễn giải Niddesa Niddesa Niddesa

12 Phân tích đạo Patisambhidāmagga Patisambhidāmagga Patisambhidāmagga

13 Thánh nhân ký sự Apadāna Apadāna Apadāna

14 Phật sử Buddhavamsa Buddhavamsa Buddhavamsa

15 Hạnh tạng Cariyāpitaka Cariyāpitaka Cariyāpitaka

16 Nettipakarana Nettipakarana

17 Petakopadesa Petakopadesa

18 Milinda vấn đạo Milindapañha

PHỤ LỤC 3 THỐNG KÊ & ĐỐI CHIẾU số KỆ CHUYỆN TIỀN THÂN GIỮA CÁC BẢN

BẢN VIỆT NAM BẢN
BẢN PTS
(Giống vơi CTS) TÍCH LAN
CHƯƠNG / PHẨM
Số câu
SỐ kệ Số kệ Số kệ chuyện
CHƯƠNG I: MÔT KỆ (EKANIPÂTA)
L PHẨM KHÔNG LỖI LẦM
1-10 1-10 1-91 1-10
(Apannakavagga)
II. PHẦM GIỚI (Sīlavagga) 11-20 11-20 10-19 11-20

III. PHẦM SƠN DƯƠNG 21-30 21-30 20-29 21-30 (Kuruñgavaggd)

IV. PHẦM TỔ CHIM CON 31-40 31-40 30-39 31-40 (Kulāvakavagga)

V. PHẨM LỢI ÁI (A tthakãmavaggă) 41-50 41-50 40-49 41-50

VI. PHẦM HY VỌNG (Āsimsavagga) 51-60 51-60 50-59 51-60

VII. PHÀM NỮ NHÂN ựtthivagga) 61-70 61-70 60-69 61-70

VUI. PHẨM CÂY VARANA 71-80 71-80 70-79 71-80 (Varanavaggà)

IX. PHẨM CHÚNG CON ĐÃ UỐNG 81-90 81-90 80-89 81-90 (Apãyimhavaggà)

X. PHẦM ĐÃ ĐƯỢC THOA 91-100 91-100 90-99 91-100 (Lỉttavaggă)

1 Chuyện đấu gạo (Tandulanālijātaka, số §5) trong PTS không có kệ, trong khi các bản khác đều có.

1316 KINH TIỂU BỔ

XI. PHẨM HƠN MỘT TRĂM NGƯỜI 101-110 101-110 100-1082 101-110 (Parosatavagga)

XII. PHẨM THIÊN NGA (Harhsivagga) 111-120 111-120 109-1163 111-120

XUI. PHẨM THẦN CÂY cỏ KƯSA 121-130 121-130 117-126 121-130 (Kusanālivagga)

XIV. PHẨM KẺ VONG ÂN
131-140 131-140 127-136 131440
(Asampadãnavagga)
XV. PHẨM CON TẮC KÈ
141-150 141-150 137-146 141-150
(Kakantakavagga)
TỔNG 150 150 146 150

CHƯƠNG II: HAI KỆ (PUKANIPÂTA)

L PHẨM CÚNG RẮN (DaḶhavaggă) 151-160 1-20 1-20 151-172

II. PHẨM THÂN GIAO (Santhavavagga) 161-170 21-40 21-38 173-192

III. PHẨM THIỆN PHÁP 171-180 41-60 39-58 193-212 (Kalyãnadhammavaggà)

IV. PHẨM ASADISA (Asadisavagga) 181-190 61-80 59-78 213-232

V. PHẨM TẾ Sư RUHAKA
191-200 81-100 79-96 233-252
(Ruhakavaggà)
VI. PHẨM NATAMDALHA
201-210 101-120 97-119 253-276
(NatamdaḶhavagga)
VII. PHẦM ĐÁM Cỏ BĪRANA
211-220 121-140 120-139 277-296
(Bĩranatthambhakavaggà)
VIII. PHẨM KĀSĀVA (Kāsāvavagga) 221-230 141-160 140-159 297-316

IX. PHẨM CHIẾC GIÀY 231-240 161-181 160-179 317-337 (Ưpãhanavagga)

X. PHẨM CHÓ RỪNG (Sigãlavagga) 241-250 182-201 180-199 338-357

TỔNG 100 201 199 207

2 Câu hỏi về hỗn hợp đủ loại hương (Sabbasarnhārakapañha, số §110) được trình bày trong Chuyện đường hầm vĩ đại (theo PTS số §546,^ Mahâummaggaḷãtaka và theo CST số §542, Umañgajātaka) có một bai kệ nhưng không được đanh so. 3 Tương tự như trên, Câu hỏi về con lừa (Gadrabhapañha, số § 111) và Câu hỏi^của Hoàng hậu Amarã (Amaradevīpañha, số §112) được trình bay trong Chuyện đương ham vĩ đại, mỗi chuyện co một bài kệ nhưng không được đánh số.

PHỤ LỤC 3 1317

CHƯƠNG III: BA KỆ (TIKANIPẴTA)

L PHẨM TƯ DUY (Sariíkappavagga) 251-260 1-30 1-30 358-387

II. PHẦM KOSIYĀ (Kosiyavaggă) 261-270 31-60 31-60 388-417

III. PHẨM KHU RỪNG (Araññavagga) 271-280 61-90 61-90 418-447

IV. PHẦM CHÍNH TRƯNG 281-290 91-120 91-120 448-477 (A bbhantaravagga)

V. PHẨM CÁI BÌNH (Kumbhavagga) 291-300 121-150 121-150 478-507

TỔNG 50 150 150 150

CHƯƠNG IV: BỐN KỆ (CATUKKANIPẴTA)

L PHẨM HÃY MỞ RA (Vìvaravagga) 301-310 1-40 1-40 508-547

II. PHẦM CÂY PUCIMANDA 311-320 41-80 41-80 548-587 (Pucimandavaggà)

III. PHẦM KẺ ĐỐT LỀU 321-330 81-120 81-120 588-627 (Kutidũsakavaggà)

IV. PHẨM CHIM CU (Kokiỉavagga) 331-340 121-160 121-160 628-667

V. PHẨM CULLAKUNĀLA 341-350 161-2004 161-192 668-707 (Cullakunālavagga)

TỔNG 50 200 192 200

CHƯƠNG V: NĂM KỆ (PAÑCANIPĀTA)
L PHẨM BỒNG TAI BẰNG NGỌC
351-360 1-59 1-59 708-766
(Manikundalavagga)
II. PHẨM SẮC ĐẸP (Vaụnārohavaggà) 361-370 60-109 60-104 767-816

III. PHẦM MỘT NỬA (Addhavagga) 371-375 110-140 105-135 817-847

TỔNG 25 140 135 140

4 Phẩm này có sự chênh lệch số kệ giữa Chảnh tạng (200 kệ) và Chủ giải (196 kê). Trong Chảnh tạng, Chuyện Vua Kandarī (Kandarijataka, số §341) gôm 4 kệ (161-64) va Chuyên vấn đề của vi thiên (Devatāpañhajātaka, số §350) gồm 4 kệ/197-200), nhưng trong Chú giải được viết lược đi nên không hiện số kệ. Do đó, Chủ giải đánh nhâm sô thứ tự kệ từ câu chuyện 342-49 (kệ 161-96). Bôn kệ (161-64) là 4 kệ (310-13) trong Chuyện chim chúa Kunala(Kunālajātdka, số §536).

1318 KINH TIÊU BÔ

CHƯƠNG VI: SÁU KỆ (CHANỈPẴTA)
L PHẨM NGƯỜI LÁI ĐÒ
376-385 1-75 1-77 848-923
(Avârỉyavaggă)
II. PHẨM SENAKA (Senakavagga) 386-395 76-1395 78-141 924-987

TỔNG 20 139 141 140

CHƯƠNG VII: BẢY KỆ (SATTANIPĀTA)

L PHẨM KƯKKU (Kukkuvagga) 396-405 1-75 1-75 988-1061

II. PHẨM GANDHĀRA
406-416 76-160 76-160 1062-1146
(Gandhãravaggà)
TỔNG 21 160 160 159
CHƯƠNG VUI: TÁM KỆ (ATTHANIPATA)

L PHẨM KACCĀNI (Kaccāmvaggd) 417-426 1-95 1-95 1147-1241

TỔNG 10 95 95 95

CHƯƠNG IX: CHÍN KỆ
427-438 1-113 1-114 1242-1354
(NAVANIPĀTA)
TỔNG 12 113 114 113
CHƯƠNG X: MƯỜI KỆ
439-454 1-179 1-153 1355-1531
(DASANIPẴTA)
TỔNG 16 179 153 177
CHƯƠNG XI: MƯỜI MỘT KỆ
455-463 1-120 1-117 1532-1649
(EKẴDASANIPẴTA)
TỔNG 9 120 117 118
CHƯƠNG XII: MƯỜI HAI KỆ
464-473 1-132 1-87 1650-1781
(DVẢDASANIPÂTA)
TỔNG 10 132 87 132
CHƯƠNG XUI: MƯỜI BA KỆ
474-483 1-151 1-151 1782-1932
(TERASANIPẴTA)
TỔNG 10 151 151 151
CHƯƠNG XIV: TẠP KỆ 1-289
484-496 1-288 1933-2218
(PAKINNAKANIPATA)
TỔNG 13 289 288 286
5 Chuyện cây kim (Sūcijātaka, số §387) trong Chảnh tạng gồm 6 kệ (82-7), Chủ giải ấn bản CST đánh số 2 lan kệ 84. Bản Viết chỉ đánh số l kệ.

PHU LÚC 3 1319

CHƯƠNG XV: HAI MƯƠI KỆ 497-510 1-386 1-343 2219-2604 {VĨSATINIPẴTA) TỔNG 14 386 343 386

CHƯƠNG XVI: BA MƯƠI KỆ 511-520 1-342 2605-2972
1-369
(TIMSANIPATA)
TỔNG 10 369 342 368
CHƯƠNG XVII: BỐN MƯƠI KỆ
521-525 1-245 1-241 2973-3217
(CATTÂLĨSANIPẴTA)
TỔNG 5 245 241 245
CHƯƠNG XVIII: NĂM MƯƠI KÊ 526-528 1-182 1-182 3218-3399 (PANNĀSANIPĀTA)

TỔNG 3 182 182 182

CHƯƠNG XIX: SÁU MƯƠI KỆ
529-530 1-134 1-134 3400-3532
(CHATTHINIPĀTA)
TỔNG 2 134 134 133
CHƯƠNG XX: BẢY MƯƠI KỆ
531-532 1-183 1-185 3533-3716
(SATTATINIPĀTA)
TỔNG 2 183 185 184
CHƯƠNG XXI: TÁM MƯƠI KỆ
533-537 1-494 1-490 3717-4211
(ASĪTINIPĀTA)
TỔNG 5 494 490 495
CHƯƠNG XXII: ĐẠI PHẨM
538-547 1-2440 1-2469 4212-6796
(MAHẴNIPÂTA)
TỔNG 10 2.440 2.469 2.587
TÔNG CỘNG 547 6.652 6.514 6.796

Lưu ý: 1) Tựa các phẩm và câu chuyện theo nguyên tác Pali bản PTS. 2) Bản Tích Lan dựa vào bản của Tỳ-khưu Indacanda phổ biến trên trang

PHỤ LỤC 4 TIÊU ĐỀ CÁC CÂU CHUYỆN TIỀN THÂN GIỮA 4 BẢN

BẢN VIỆT NAM BẢN PTS BẢN TÍCH LAN BẢN CST

CHƯƠNG I: EKANIPĀTA EKAKANIPĀTO EKAKANIPĀTO MỘT KỆ

I. Phẩm Không Lỗi Apannakavagga Apannakavaggo Apannakavaggo Lầm

1. Chuyện không lỗi lầm Apannakajātaka Apannakaj ātakam Apannakaj ātakam

2. Chuyện bãi sa mạc Vannupathaj ātaka Vannupathaj ātakam Vannupathaj ātakam

3. Chuyện người buôn ghè Serivānijajātaka S erivāvānij aj ātakam Serivavānij aj ātakam Seriva

4. Chuyện tiểu triệu phú Cullakasetthij ātaka Cullasetthij ātakam Cūlasetthij ātakam

5. Chuyện đấu gạo Tandulanālij ātaka Tandulanālijātakam Tandulanālij ātakaip

6. Chuyện Thiên pháp Devadhammaj ātaka Devadhammaj ātakam Devadhammaj ātakam

7. Chuyện nàng lượm củi Katthahārijātaka Katthahārij ātakam Katthahārij ātakam

8. Chuyện Vua Gãmani Gāmanijātaka Gāmanijātakam Gāmanijātakarn

9. Chuyện Vua Makhãdeva Makhādevajātaka Makhādevaj ātakam Maghadevaj ātakam

10. Chuyện Trưởng lão Sukhavihārij ātaka Sukhavihārij ātakam Sukhavihārij ātakam Sukhavihārī

II. Phẩm Giới Sīlavagga Sīlavaggo Sīlavaggo

11. Chuyện con nai Lakkhanajātaka Lakkhanamigaj ātakam Lakkhanamigaj ātakam Lakkhana

12. Chuyện con nai Nigrodhamigaj ātaka Nigrodhamigaj ātakam N igrodhamigaj ātakam Nigrodha

13. Chuyện mũi tên Kandinajātaka Kandinajātakam Kandijātakam

14. Chuyện con nai gió Vātamigajātaka Vātamigajātakam V ātamigaj ātakam

15. Chuyện con nai Kharādiyajātaka Kharādiyaj ātakam Kharādiyaj ātakam Kharādiyā

16. Chuyện con nai có ba Tipallatthamigajātaka Tipallatthamigajātakam Tipallatthamigaj ātakam cử chỉ

17. Chuyện gió thổi Mālutajātaka Mālutajātakam Mālutajātakam

18. Chuyện đồ cúng người Matakabhattaj ātaka Matakabhattaj ātakam Matakabhattaj ātakam chết

19. Chuyện lễ cúng do Āyācitabhattaj ātaka Āyācitabhattaj ātakain Āy ācitabhattaj ātakam có lợi

20. Chuyện uống nước Nalapānajātaka Nalapānaj ātakam Nalapānajātakam bằng cọng lau

III. Phẩm Sơn Dương Kuruñgavagga Kuruñgavaggo Kuruñgavaggo

21. Chuyện con nai sơn Kuruñgamigaj ātaka Kuruñgamigaj ātakam Kuruñgamigaj ātakam dương

22. Chuyện con chó Kukkurajātaka Kukkurajātakam Kukkuraj ātakarn

23. Chuyện con ngựa Bhojāj ānīyaj ātaka Bhojāj ānīyaj ātakam Gojānīyajātakam thuần chủng

24. Chuyện đôi ngựa nòi Ājaññajātaka Ājaññajātakam Ājaññajātakarn tốt

25. Chuyện bến tắm Titthajātaka Titthajātakam Titthajātakam

26. Chuyện con voi Mahilāmukhaj ātaka Mahilāmukhaj ātakam Mahilāmukhaj ātakam Mahilãmukha

27. Chuyện đôi bạn thân Abhinhajātaka Abhinhajātakam Abhinhajātakam thiết

28. Chuyện con bò Nandivisālajātaka Nandivisālajātakam N andivisālaj ātakam Nandivisãla

29. Chuyện con bò đen Kanhajātaka Kanhajātakam Kanhajātakam

30. Chuyện con heo Munikajātaka Munikajātakam Munikajātakam Munika

PHỤ LỤC 4 1323

IV. Phẩm TỔ Chim Kulãvakavagga Kulāvakavaggo Kulāvakavaggo Con

31. Chuyện tổ chim con Kulāvakajātaka Kulāvakaj ātakam Kulāvakajātakam

32. Chuyện múa ca Naccajātaka Naccajātakam Naccajātakam

33. Chuyện sống hòa hợp Sammodamānaj ātaka Sammodamānajātakam Sammodamānaj ātakam

34. Chuyện con cá Macchajātaka Macchājātakam Macchajātakam

35. Chuyện chim cút Vattakajātaka Wttakajātakam Vattakajātakam

36. Chuyện con chim Sakunajātaka Sakunajātakam Sakunajātakam

37. Chuyện con chim trĩ Tittirajātaka Tittirajātakam Tittirajātakam

38. Chuyện con cò Bakajātaka Bakajātakam Bakajātakain

39. Chuyện người nô lệ Nandajātaka Nandajātakam Nandajātakam Nandā

40. Chuyện hố than lửa Khadirañgāraj ātaka Khadirañgāraj ātakam Khadirañgāraj ātakam cây keo

V. Phẩm Lợi Ái Atthakāmavagga Atthakāmavaggo Atthakāmavaggo

41. Chuyện Trưởng lão Losakajātaka Losakajātakam Losakajātakam Losaka

42. Chuyện chim bồ câu Kapotajātaka Kapotakaj ātakam Kapotajātakam

43. Chuyện con rắn tre Velukajātaka Velukajātakam Vejukajātakam

44. Chuyện con muỗi Makasajātaka Makasajātakam Makasajātakam

45. Chuyện nữ tỳ Rohinī Rohinījātaka Rohinījātakarn Rohinijātakam

46. Chuyện kẻ làm hại Ārāmadūsakaj ātaka Ārāmadūsakaj ātakam Ārāmadūsakaj ātakam vườn

47. Chuyện rượu mạnh Vārunijātaka Vārunidūsakaj ātakam V ārunidūsakaj ātakam

48. Chuyện Bà-la-môn Vedabbhajātaka Vedabbhaj ātakam Vedabbajātakam Vedabbha

49. Chuyện các vì sao Nakkhattajātaka N akkhattaj ātakam N akkhattaj ātakam

1324 KINH TIỂU BỘ

50. Chuyện những kẻ Dummedhaj ātaka Dummedhaj ātakam Dummedhaj ātakam vô trí

VI. Phẩm Hy Vọng Ăsiihsavagga Āsimsavaggo Āsīsavaggo

51. Chuyện Vua Sīlavā Mahāsīlavaj ātaka Mahāsīlavaj ātakam Mahāsīlavaj ātakam vĩ đại

52. Chuyện Tiểu Janaka Cūlajanakajātaka Cūjaj anakaj ātakam Cūlaj anakaj ātakam

53. Chuyện bình rượu đầy Punnapātijātaka Punnapātij ātakam Punnapātij ātakam

54. Chuyện trái cây Phalajātaka Kirnphalaj ātakarn Kirnphalajātakarn

55. Chuyện năm vũ khí Pañcāvudhaj ātaka Pañcāvudhaj ātakam Pañcāvudhaj ātakam

Kañcanakkhandha- 56. Chuyện khối vàng Kañcanakkhandhaj ātaka Kañcanakkhandhaj ātakam jātakam

57. Chuyện khỉ chúa Vānarindajātaka V ānarindaj ātakam Vānarindaj ātakarn

58. Chuyện ba pháp Tayodhammaj ātaka Tayodhammaj ātakam Tayodhammaj ātakam

59. Chuyện tiếng trống Bherivādajātaka Bherivādajātakam Bherivādakajātakam

60. Chuyển thổi tù và Sariikhadhamanaj ātaka Sañkhadhamanaj ātakam Sañkhadhamaj ātakam

VII. Phẩm Nữ Nhân Itthivagga Itthivaggo Itthivaggo

61. Chuyện chú thuật Asātamantaj ātaka Asātamantaj ātakam Asātamantaj ātakam Asãta

62. Chuyện cô gái trên lầu Andabhūtajātaka Andhabhūtaj ātakam Andabhūtaj ātakam bảy tầng

63. Chuyện Hiền sĩ Chà Là Takkajātaka Takkajātakam Takkapanditaj ātakarn

64. Chuyện người vợ khó Durājānajātaka Durặj ānaj ātakam Durājānajātakam hiểu

65. Chuyện nỗi bất mãn Anabhiratijātaka Anabhiratij ātakam Anabhiratij ātakam

66. Chuyện Hoàng hậu Mudulakkhanaj ātaka Mudulakkhanaj ātakam Mudulakkhanajātakarn Từ Tâm

67. Chuyện người đàn bà Ucchañgajātaka Ucchañgajātakam Ư cchañgaj ātakam thôn quê

PHỤ LỤC 4 1325

68. Chuyện thành Sāketa Sāketajātaka Sāketajātakam Sāketajātakam

69. Chuyện con rắn phun Visavantajātaka Visavantajātakain Visavantaj ātakarn nọc độc

70. Chuyện Hiền trí Cái Kuddālajātaka Kuddālajātakarn Kuddālajātakam Cuốc

VIII. Phẩm Cây Varanavagga Varanavaggo Varunavaggo Varana

71. Chuyện cây Varana Varanajātaka Varanajātakain Varunajātakam

72. Chuyện tượng vương Sīlavanāgajātaka Sīlavanāgarāj ạj ātakam Sīlavahatthij ātakam đức hạnh

73. Chuyện đúng vậy Saccarnkirajātaka Saccamkiraj ātakam Saccamkiraj ātakam chăng

74. Chuyện luật cây rừng Rukkhadhammaj ātaka Rukkhadhammaj ātakam Rukkhadhammaj ātakam

75. Chuyện con cá Macchajātaka Macchajātakam Macchajātakam

76. Chuyện người không Asariikiyajātaka Asañkiyaj ātakam Asañkiyajātakarn sợ hãi

77. Chuyện giấc mộng lớn Mahāsupinaj ātaka Mahāsupinaj ātakain Mahāsupinaj ātakam

78. Chuyện vị triệu phú Illīsajātaka Illīsajātakam Illisajātakam Illĩsa

79. Chuyện tiếng trống Kharassarajātaka Kharassaraj ātakam Kharassaraj ātakarn ồn ào

80. Chuyện người thợ dệt Bhīmasenajātaka Bhīmasenaj ātakam Bhīmasenaj ātakam Bhĩmasena

IX. Phẩm Chúng Con Apāyimhavagga Apāyimhavaggo Apāyimhavaggo Đã Uống

81. Chuyện uống rượu Surāpānajātaka Surāpānajātakam Surāpānaj ātakarn

82. Chuyện chàng trai Mittāvindajātaka Mittavindaj ātakam Mittavindakajātakam Mittavinda

83. Chuyện Kālakannī Kālakannijātaka Kālakannij ātakam Kājakannij ātakam

84. Chuyện cửa ngõ hạnh Atthassadvāraj ātaka Atthassadvāraj ātakam Atthassadvāraj ātakam phúc

1326 KINH TIỂU BỔ

85. Chuyện trái cây Kimpakkajātaka Kimpakkaj ātakam Kimpakkaj ātakam kimpakka

86. Chuyện thử thách giới Sīlavīmamsanaj ātaka Sīlavīmamsaj ātakam Sīlavīmamsakaj ātakam đức

87. Chuyện điềm lành Mamgalajātaka Mañgalajātakam Mañgalajātakam

88. Chuyện con bò Sārambhajātaka Sārambhaj ātakam Sārambhaj ātakam Sârambha

89. Chuyện kẻ lừa đảo Kuhakajātaka Kuhakajātakam Kuhakajātakam

90. Chuyện kẻ vong ân Akataññūjātaka Akataññūj ātakam Akataññuj ātakam

X. Phẩm Đã Được Littavagga Littavaggo Littavaggo Thoa

91. Chuyện đã được thoa Littajātaka Littajātakain Littajātakam

92. Chuyện đại bảo vật Mahāsārajātaka Mahāsāraj ātakam Mahāsārajātakam

93. Chuyện ngộ độc do Vissāsabhojanajātaka Vissāsabhoj anaj ātakam Visāsabhoj anaj ātakam luyến ái

94. Chuyện nỗi kinh Lomaharhsaj ātaka Lomahamsaj ātakam Lomahamsaj ātakam hoàng

95. Chuyện Vua Đại Thiện Kiến Mahāsudassanaj ātaka Mahāsudassanaj ātakam Mahāsudassanaj ātakam

96. Chuyện bát dầu Telapattajātaka Telapattajātakain Telapattajātakam

97. Chuyện điềm lành Nāmasiddhijātaka N āmasiddhij ātakarn Nāmasiddhij ātakam của tên

98. Chuyện người đi buôn Kūtavānij aj ātaka Kūtavānij āj ātakam Kūtavānij aj ātakam lừa đảo

99. Chuyện hơn một ngàn Parosahassaṃ ātaka Parosahassaj ātakarn Parosahassaj ātakam người

100. Chuyện sắc thân bất Asātarūpajātaka Asātarūpaj ātakam Asātarūpaj ātakam lạc

XI. Phẩm Hơn Một Parosatavagga Parosatavaggo Parosatavaggo Trăm Người

101. Chuyện hơn một Parosatajātaka Parosatajātakam Parosatajātakam trăm người

PHỤ LỤC 4 1327

102. Chuyện người bán Pannikajātaka Pannikajātakam PaụỊÚkajātakam rau

103. Chuyện kẻ thù Verijātaka Verījātakam Verijātakam

104. Chuyện chàng trai Mittavindajātaka Mittavindaj ātakam Mittavindakaj ātakam Mittavinda

105. Chuyện nhánh cây Dubbalakatthaj ātaka Dubbalakatthaj ātakam Dubbalakatthaj ātakam yếu ớt

106. Chuyện múc nước Udañcanijātaka Udañcanīj ātakam Ư dañcanīj ātakam

107. Chuyện nghề ném đá Sālittakajātaka Sālittakajātakam Sālittakajātakam

108. Chuyện cô thôn nữ Bāhiyajātaka Bāhiyajātakam Bāhiyajātakam

109. Chuyện bánh bột Kundakapūvaj ātaka Kundapūvaj ātakam Kundapūvaj ātakam trấu đỏ

110. Câu hỏi về hỗn hợp Sabbasamhārakapañha- Sabbasamhārakapañha Sabbasarnhārakapañho đủ loại hương jātakam

XII. Phẩm Thiên Nga Hamsivagga Hamsavaggo Hamcivaggo

111. Câu hỏi về con lừa Gadrabhapañha Gadrabhapañho Gadrabhapañhaj ātakam

112. Câu hỏi của Hoàng Amarādevīpañha Amarādevīpañho Amarādevīpañhaj ātakam hậu Amarâ

113. Chuyện con chó rừng Sigālajātaka Sigālajātakarn Siñgālajātakam

114. Chuyện con cá Nghĩ Mitacintijātaka Mitacintijātakam Mitacintijātakarn Vừa

115. Chuyện con chim cái Anusāsikajātaka Anusāsikaj ātakam Anusāsikaj ātakam khuyên răn

116. Chuyện người khó Dubbacajātaka Dubbacajātakam Dubbacajātakam dạy bảo

117. Chuyện chim đa đa Tittirajātaka Tittirajātakarn Tittirajātakam

118. Chuyện chim cút Vattakajātaka Vattakajātakam Vattakajātakam

119. Chuyện con gà gáy Akālarāvijātaka Akālarāvij ātakam Akālarāvijātakam phi thời

120. Chuyện giải thoát sự Bandhanamokkha- Bandhanamokkhaj ātaka Bandhanamokkhaj ātakam trói buộc jātakam

XIII. Phẩm Thần Cây Kusanālivagga Kusanālivaggo Kusanālivaggo Cỏ Kusa

121. Chuyện thần cây cỏ Kusanālijātaka Kusanājijātakam Kusanālij ātakam Kusa

122. Chuyện kẻ ngu Dummedhaj ātaka Dummedhaj ātakam Dummedhaj ātakam

123. Chuyện cái cán cày Nañgalīsajātaka N añgalīsaj ātakain N añgalīsaj ātakarn

124. Chuyện trái xoài Ambajātaka Ambajātakarn Ambajātakam

125. Chuyện người nô lệ Katāhakajātaka Katāhakaj ātakam Katāhakajātakam Katāhaka

126. Chuyện tướng của Asilakkhanaj ātaka Asilakkhanajātakam Asilakkhanajātakam kiếm

127. Chuyện người nô lệ Kalandukajātaka Kalandukaj ātakam Kalandukaj ātakam Kalanduka

128. Chuyện con mèo Bijārajātaka Bijāravataj ātakam Bijāravataj ātakam

129. Chuyện kẻ thờ lửa Aggikajātaka Aggikajātakam Aggikabhāradvāj āj ātakam

130. Chuyện nữ Bà-la-môn Kosiyajātaka Kosiyajātakam Kosiyajātakam Kosiyā

XIV. Phẩm Kẻ Vong Asampadānavagga Asampadānavaggo Asampadānavaggo Ân

131. Chuyện kẻ vong ân Asampadānajātaka Asampadānaj ātakam Asampadānaj ātakam

132. Chuyện năm dục lạc Pañcagarujātaka Pañcagarukaj ātakain Bhīrukajātakam

133. Chuyện lửa cháy Ghatāsanajātaka Ghatāsanaj ātakam Ghatāsanaj ātakam

134. Chuyện sự tịnh hóa Jhānasodhanaj ātaka Jhānasodhanaj ātakam Jhānasodhanaj ātakam của thiền

135. Chuyện ánh sáng của Candābhajātaka Candābhaj ātakam Candābhaj ātakam mặt trăng

136. Chuyện thiên nga Suvannahamsaj ātaka Suvannahamsaj ātakam Suvannahamsaj ātakam vàng

137. Chuyện con mèo Babbujātaka Babbukajātakam Babbujātakam

PHỤ LỤC 4 1329

138. Chuyện con kỳ nhông Godhajātaka Godhajātakam Godhajātakam

139. Chuyện cả hai mặt Ubhatobhatthaj ātaka Ubhatobhatthaj ātakam Ubhatobhatthaj ātakam thất bại

140. Chuyện con quạ Kākajātaka Kākajātakain Kākajātakam

XV. Phẩm Con Tắc Kè Kakantakavagga Kakantakavaggo Kakantakavaggo

141. Chuyện con kỳ nhông Godhajātaka Godhajātakam Godhajātakam

142. Chuyện con chó rừng Sigālajātaka Sigālajātakam Siñgālajātakam

143. Chuyện sự chiếu sáng Virocanajātaka Virocanajātakam Virocajātakam

144. Chuyện cái đuôi bò Nañgutthajātaka N añgutthaj ātakam N añgutthaj ātakam

145. Chuyện con vẹt Rādhajātaka Rādhajātakarn Rādhajātakam Râdha

146. Chuyện con quạ Kākajātaka Kākajātakam Samuddakākaj ātakam

147. Chuyện áo vải màu Puppharattaj āta ka Puppharataj ātakam Puppharattaj ātakam đỏ

148. Chuyện con chó rừng Sigālajātaka Sigālajātakam Siñgālajātakam

149. Chuyện cây một lá Ekapannajātaka Ekapannaj ātakam Ekapannaj ātakam

150. Chuyện thanh niên Sañjīvajātaka Sañjīvajātakain Sañjīvajātakam Sañjīva

CHƯƠNG II: DUKANIPĀTA DUKANIPĀTO DUKANIPĀTO HAI KỆ

I. Phẩm Cứng Rắn Dalhavagga Dalhavaggo Dalhavaggo

151. Chuyện lời giáo giới Rājovādajātaka Rāj ovādaj ātakam Rājovādajātakaīn cho vua

152. Chuyện con chó rừng Sigālajātaka Sigālajātakam Siñgālajātakam

153. Chuyện con heo rừng Sūkarajātaka Sūkarajātakam Sūkarajātakam

154. Chuyện con rắn Uragajātaka Uragajātakam Uragajātaka

155. Chuyện nhảy mũi Gaggajātaka Gaggajātakam Bhaggajātakam

156. Chuyện Hoàng tử Alīnacittajātaka Alīnacittajātakam Alīnacittaj ātakam Alĩnacitta

157. Chuyện công đức Gunajātaka Gunajātakam Gunajātakam

158. Chuyện con ngựa Suhanujātaka Suhanujātakam Suhanujātakam Suhanu

159. Chuyện con công Morajātaka Morajātakam Morajātakam

160. Chuyện con ngỗng Vinīlakajātaka Vinīlakajātakam Vinīlajātakam Vinĩlaka

II. Phẩm Thân Giao Santhavavagga Santhavavaggo Santhavavaggo

161. Chuyện Ẩn sĩ Indasamānagotta- Indasamānagottaj ātaka Indasamānagottaj ātakam Indasamãnagotta jātakam

162. Chuyện mối thân giao Santhavajātaka Santhavaj ātakam Santhavajātakam

163. Chuyện Vua Susĩma Susīmajātaka Susīmajātakarn Susīmajātakam

164. Chuyện chim diều Gijjhajātaka Gijjhajātakam Gijjhajātakam hâu

165. Chuyện con chuột Nakulajātaka Nakulajātakam Nakulajātakam rừng

166. Chuyện Bà-la-môn upasālhajātaka Upasālhajātakam upasālakaj ātakam UpasãḶha

167. Chuyện Trưởng lão Samiddhijātaka Samiddhijātakarn Samiddhijātakam Samiddhi

168. Chuyện chim diều Sakunagghijātaka Sakunagghij ātakam Sakunagghij ātakam hâu

169. Chuyện Đạo sư Araka Arakajātaka Arakajātakam Arakajātakam

170. Chuyện con tắc kè Kakantakajātaka Kakantakaj ātakam Kakantakaj ātakam

Kalyānadhamma- Kalyānadhamma- III. Phẩm Thiện Pháp Kalyānavaggo vagga vaggo

Kalyānadhamma- 171. Chuyện thiện pháp Kalyānadhammaj ātaka Kalyānadhammaj ātakam jātakam

172. Chuyện núi Daddara Daddarajātaka Daddarajātakam Daddarajātakam

173. Chuyện con vượn Makkatajātaka Makkataj ātakam Makkataj ātakam

174. Chuyện con vượn Dūbhiyamakkataj ātaka Dutiyamakkataj ātakam Dubbhiyamakkataj ātakarn lừa dối

175. Chuyện đảnh lễ mặt Ādiccupatthānajātaka Ādiccupatthānaj ātakam Ādiccupatthānaj ātakam trời

176. Chuyện nắm hạt đậu Kalāyamutthijātaka Kalāyamutthij ātakam Kalāyamutthij ātakam

177. Chuyện cây tinduka Tindukajātaka Tindukajātakam Tindukajātakarn

178. Chuyện con rùa Kacchapajātaka Kacchapaj ātakam Kacchapaj ātakam

179. Chuyện Bà-la-môn Satadhammaj ātaka Satadhammaj ātakam Satadhammaj ātakam Satadhammā

180. Chuyện khó cho Duddadajātaka Duddadajātakam Duddadajātakam

IV. Phẩm Asadỉsa Asadisavagga Asadisavaggo Asadisavaggo

181. Chuyện Hoàng tử Asadisajātaka Asadisajātakam Asadisajātakam Asadisa

182. Chuyện con voi thiện Sarhgāmāvacaraj ātaka Sañgāmāvacaraj ātakam Sañgāmāvacaraj ātakam chiến

183. Chuyện nước lọc từ Vālodakajātaka Vājodakajātakam Vālodakajātakam đồ tàn thực

184. Chuyện người luyện Giridantajātaka Giridattajātakam Giridattajātakam ngựa Giridanta

185. Chuyện tâm bất tịnh Anabhiratijātaka Anabhiratij ātakam Anabhiratij ātakain

186. Chuyện Vua Dadhivāhanaj ātaka Dadhivāhanaj ātakam Dadhivāhanaj ātakain Dadhivãhana

187. Chuyện bốn vẻ đẹp Catumattajātaka Catumatthaj ātakam Catumatthaj ātakam

188. Chuyện sư tử lai chó Sīhakotthukaj ātaka Sīhakotthukaj ātakain Sīhakotthuj ātakam rừng

189. Chuyện tấm da sư tử Sīhacammaj ātaka SThacammaj ātakam Sīhacammaj ātakam

190. Chuyện lợi ích của Sīlānisarhsajātaka Sīlānisamsaj ātakam Sīlānisarnsajātakam giữ giới

V. Phẩm Tế Sư Ruhakavagga Ruhakavaggo Ruhakavaggo Ruhaka

191. Chuyện Te sư Ruhaka Ruhakajātaka Ruhakajātakain Ruhakajātakam

192. Chuyện thiên nữ Siri Sirikālakannij ātaka Sirikālakannij ātakam Sirikalakannij ātakam và Kālakannī

193. Chuyện Hoàng tử Cullapadumaj ātaka Cullapadumaj ātakam Cūlapadumaj ātakam Cullapaduma

194. Chuyện kẻ ựộm ngọc Manicorajātaka Manicorajātakam Manicoraj ātakam

195. Chuyện hòn núi đẹp Pabbatūpattharaj ātaka Pabbatūpattharaj ātakarn Pabbatūpattharaj ātakam

196. Chuyện con ngựa bay Valāhassajātaka Valāhassajātakam Valāhakassaj ātakam

197. Chuyện bạn và thù Mittāmittajātaka Mittāmittajātakam Mittāmittaj ātakam

198. Chuyện con vẹt Rādhajātaka Rādhajātakam Rādhajātakam Rãdha

199. Chuyện người gia Gahapatijātaka Gahapatijātakam Gahapatijātakam chủ

200. Chuyện giới hạnh Sādhusīlajātaka Sādhusīlajātakam Sādhusīlaj ātakam tốt lành

VI. Phẩm NatamdaḶha N atamdalhavagga N atamdalhavaggo N atamdajhavaggo

201. Chuyện nhà tù trói Bandhanāgāraj ātaka Bandhanāgāraj ātakam Bandhanāgāraj ātakarn buộc

202. Chuyện tánh nghịch Kelisīlajātaka Kelisīlajātakarn Kelisīlajātakam ngợm

203. Chuyện tu tập từ tâm Khandhavattaj ātaka Khandhavattaj ātakam Khandajātakam

204. Chuyện con quạ Vīrakajātaka Vīrakajātakarn Vīrakajātakam Vīraka

205. Chuyện cá sông Gañgeyyajātaka Gañgeyyaj ātakam Gañgeyyaj ātakam Hằng

206. Chuyện con nai núi Kuruñgamigaj ātaka Kuruñgamigaj ātakam Kuruñgamigaj ātakam

207. Chuyện Vua Assaka Assakajātaka Assakajātakam Assakajātakam

208. Chuyện con cá sấu Sumsumārajātaka Sumsumāraj ātakam Susumāraj ātakain

PHỤ LỤC 4 1333

209. Chuyện con chim Kakkarajātaka Kakkarajātakam Kukkutajātakam mồi

210. Chuyện con chim Kandagalakaj ātaka Kandagalakaj ātakam Kandagalakaj ātakam gõ mõ

VII. Phẩm Đám cỏ Bīranatthambhaka- Bīranatthambhaka- Bīranathambhavaggo Bīrana vagga vaggo

211. Chuyện chàng trai Somadattajātaka Somadattajātakam Somadattaj ātakam Somadatta

212. Chuyện thức ăn thừa Ucchitthabhattajātaka Ucchitthabhattaj ātakam Ucchitthabhattaj ātakam

213. Chuyện Vua Bharu Bharujātaka Bharujātakam Bharujātakam

214. Chuyện con sông đầy Punnanadījātaka Punnanadīj ātakaip Punnanadīj ātakarn nước

215. Chuyện con rùa Kacchapajātaka Kacchapajātakam Kacchapaj ātakam

216. Chuyện con cá Macchajātaka Macchajātakam Macchajātakam

217. Chuyện con gái của Seggujātaka Seggujātakam Seggujātakam người bán rau

218. Chuyện người đi Kūtavānij aj ātaka Kūtavānij āj ātakain Kūtavānij aj ātakarn buôn lừa đảo

219. Chuyện đáng chỉ Garahitajātaka Garahitajātakam Garahitajātakam trích

220. Chuyện Te sư Dhammaddhaj ạj ātaka Dhammaddhaj āj ātakam Dhammadhaj aj ātakam Dhammaddhaja

VIII. Phẩm Kāsāva Kāsāvavagga Kāsāvavaggo Kāsāvavaggo

221. Chuyện tấm y vàng Kāsāvajātaka Kāsāvajātakam Kāsāvajātakam

222. Chuyện con khỉ Cullanandiyaj ātaka Cūjanandiyaj ātakarn Cūjanandiyaj ātakam Cullanandiya

223. Chuyện thức ăn đi Putabhattajātaka Putabhattaj ātakam Putabhattaj ātakam đường

224. Chuyện con cá sấu Kumbhīlajātaka Kumbhīlaj ātakam Kumbhilajātakam

225. Chuyện đề cao tính Khantivannanaj ātaka Khantivannanaj ātakam Khantivannaj ātakarn kham nhẫn

226. Chuyện con chim cú Kosiyajātaka Kosiyajātakam Kosiyajātakam

227. Chuyện con bọ ăn Gūthapānajātaka Gūthapānakaj ātakam Gūthapānaj ātakam phân

228. Chuyện Bà-la-môn Kāmanītajātaka Kāmanītaj ātakam Kāmanītaj ātakam Kãmanĩta

229. Chuyện du sĩ Palãyi Palāyijātaka Palāsijātakam Palāyitajātakam

230. Chuyện du sĩ Palâyi, Dutiyapalāyij ātaka Dutiyapalāsijātakam Dutiyapalāyitaj ātakam thứ hai

IX. Phẩm Chiếc Giày Upāhanavagga Upāhanavaggo Upāhanavaggo

231. Chuyện chiếc giày upāhanajātaka upāhanajātakam Upāhanajātakam

232. Chuyện cây đàn luýt Vīnāthūnajātaka Vīnāthūnaj ātakam Vīnāgunaj ātakam

233. Chuyện mũi tên Vikannakajātaka Vikannakaj ātakam Vikannajātakam

234. Chuyện nàng Asitābhujātaka Asitābhūjātakam Asitābhūjātakam Asitābhū

235. Chuyện Ẩn sĩ Vacchanakhaj ātaka Vacchanakhaj ātakam Vacchanakhaj ātakam Vacchanakha

236. Chuyện con cò Bakajātaka Bakajātakam Bakajātakam

237. Chuyện thành Sāketa Sāketajātaka Sāketajātakam Sāketajātakarn

238. Chuyện một chữ Ekapadajātaka Ekapadajātakam Ekapadajātakarn

239. Chuyện con nhái Haritamātajātaka Haritamātuj ātakam Haritamandūkaj ātakam xanh

240. Chuyện Vua Mahāpiñgalaj ātaka Mahāpiñgalaj ātakam Mahāpiñgalaj ātakam Mahāpiñgala

X. Phẩm Chó Rừng Sigālavagga Sigālavaggo Siñgālavaggo

241. Chuyện vua chó rừng Sabbadāthaj ātaka Sabbadāthaj ātakam Sabbadāthij ātakam Sabbadātha

242. Chuyện con chó Sunakhajātaka Sunakhajātakam Sunakhajātakam

243. Chuyện nhạc sĩ Guttilajātaka Guttilajātakam Guttilajātakam Guttila

PHỤ LỤC 4 1335

244. Chuyện ly dục Vīticchajātaka Vīticchajātakam Vigaticchaj ātakam

245. Chuyện pháp môn Mūlapariyāyaj ātaka Mūlapariyāyaj ātakam Mūlapariyāyaj ātakam căn bản

246. Chuyện lời phỉ báng Telovādajātaka Telovādaj ātakain Bālovādajātakam

247. Chuyện Hoàng tử Pādañjalijātaka Pādañj alij ātakam Pādañjalījātakam Pādañjali

248. Chuyện thí dụ về cây Kimsukopamaj ātaka Kirnsukopamaj ātakam Kimsukopamaj ātakain kimsuka

249. Chuyện con khỉ Sālakajātaka Sālakajātakam Sālakajātakam Sãlaka

250. Chuyện con khỉ Kapijātaka Kapijātakam Kapijātakam

CHƯƠNG III: TIKANIPĀTA TIKANIPĀTO TIKANIPĀTO BA KỆ

I. Phẩm Tư Duy Samkappavagga Saủkappavaggo Sañkappavaggo

251. Chuyện tư duy Sarhkappajātaka Sañkappajātakam Sañkapparāgaj ātakam

252. Chuyện nắm hạt mè Tilamutthijātaka Tilamutthijātakam Tilamutthijātakam

253. Chuyện vua rắn Manikanthaj ātaka Manikanthaj ātakarn Manikanthaj ātakam Manikantha

254. Chuyện con ngựa quý Kundakakucchisindhava- Kundakakucchisindhava- Kundakakucchisindhava- ăn cám gạo đỏ jātaka jātakam jātakam

255. Chuyện con vẹt Sukajātaka Sukajātakam Sukajātakam

256. Chuyện cái giếng cũ Jarudapānajātaka J arūdapānaj ātakam J arūdapānaj ātakarn

257. Chuyện người hầu Gāmanicandaj ātaka Gāmanicandaj ātakam Gāmanicandaj ātakain cận Gāmanicanda

258. Chuyện Đại vương Mandhātujātaka Mandhātuj ātakam Mandhātuj ātakam Mandhãtu

259. Chuyện Ân sĩ Tintavacchajātaka Tirītavacchajātakam Tintavacchajātakam Tirītavaccha

260. Chuyện sứ giả Dūtajātaka Dūtajātakarn Dūtajātakam

II. Phẩm Kosiyā Kosiyavagga Padumavaggo Padumavaggo

261. Chuyện hoa sen Padumajātaka Padumajātakam Padumajātakam

262. Chuyện bàn tay mềin Mudupānijātaka Mudupānij ātakam Mudupānij ātakam mại

263. Chuyện ít dục tham Cullapalobhanaj ātaka Cullapalobhanajātakam Cūlapalobhanaj ātakarn

264. Chuyện Đại vươmg Mahāpanādaj ātaka Mahāpanādaj ātakam Mahāpanādaj ātakam Mahāpanāda

265. Chuyện mũi tên Khurappajātaka Khurappaj ātakam Khurappaj ātakam

266. Chuyện con ngựa Vātaggasindhavajātaka Vātaggajātakam V ātaggasindhavaj ātakam quý Tốc Như Phong

267. Chuyện con cua Kakkatajātaka Kakkatakaj ātakam Kakkatakaj ātakam

268. Chuyện kẻ làm hại Ārāmadūsakaj ātaka Ārāmadūsakaj ātakam Ârãmadũsẩkạị ātakam vườn

269. Chuyện nàng Sujātā Sujātajātaka Sujātajātakam Sujātajātakam

270. Chuyện con chim cú Ulūkajātaka Ulūkajātakam Ulūkajātakam

III. Phẩm Khu Rừng Araññavagga Araññavaggo Udapānavaggo

271. Chuyện kẻ làm bẩn Udapānadūsakaj ātaka Ư dapānadūsakaj ātakam Udapānadūsakaj ātakam giếng nước

272. Chuyện con cọp Vyagghajātaka Vyagghajātakam Byagghaj ātakamz

273. Chuyện con rùa Kacchapajātaka Kacchapaj ātakam Kacchapaj ātakam

274. Chuyện tham ăn Lolajātaka Lolajātakam Lolajātakam

275. Chuyện con chim Rucirajātaka Rucirajātakarn Rucirajātakam xinh xắn

276. Chuyện Chánh pháp Kurudhammaj ātaka Kurudhammaj ātakam Kurudhammaj ātakam nước Kuru

277. Chuyện chim bồ câu Romakajātaka Romakajātakam Romakajātakam

278. Chuyện con trâu Mahisajātaka Mahisajātakam Mahimsarāj aj ātakam

PHỤ LỤC 4 1337

279. Chuyện con hạc Satapattajātaka Satapattajātakarn Satapattajātakam

280. Chuyện kẻ phá hư Putadūsakajātaka Putadūsakaj ātakam Putadūsakaj ātakain giỏ

IV. Phẩm Chính Trung Abbhantaravagga Abbhantaravaggo Abbhantaravaggo

281. Chuyện Chính Trung Abbhantarajātaka Abbhantaraj ātakam Abbhantaraj ātakam

282. Chuyện điều tốt hơn Seyyajātaka Seyyamsaj ātakarn Seyyajātakam

283. Chuyện con heo rừng Vaddhakisūkaraj ātaka Vaddhakīsūkaraj ātakam Vaddhakīsūkaraj ātakam của người thợ mộc

284. Chuyện vận may Sirijātaka Sirijātakam Sirijātakam

285. Chuyện heo rừng Manisūkaraj ātaka Manisūkaraj ātakarn Manisūkaraj ātakarn trong hang thủy tinh

286. Chuyện con heo Sālūkajātaka Sālukajātakam Sālūkajātakam Sãlũka

287. Chuyện chê bai lợi Lābhagarahaj ātaka Lābhagarahaj ātakam Lābhagarahaj ātakam nhuận

288. Chuyện xâu cá Macchuddānaj ātaka Macchuddānaj ātakam Macchuddānaj ātakam

289. Chuyện mong ước N ānacchandaj ātaka N ānācchandaj ātakam N ānāchandaj ātakam khác nhau

290. Chuyện thử thách Sīlavīmamsaj ātaka Sīlavīmamsaj ātakam Sīlavīmamsakaj ātakam giới đức

V. Phẩm Cái Bình Kumbhavagga Kumbhavaggo Kumbhavaggo

291. Chuyện cái bát thần Bhadraghataj ātaka Bhadraghataj ātakam Surāghataj ātakam

292. Chuyện vua quạ Supattajātaka Supattajātakam Supattajātakarn Supatta

293. Chuyện thân hư hoại Kāyavicchindaj ātaka Kāyavicchandaj ātakam Kāyanibbindaj ātakam

294. Chuyện con chim ăn Jambukhādakaj ātaka Jambukhādakaj ātakarp Jambukhādakaj ātakam trái đào

295. Chuyện loài hạ liệt Antajātaka Antajātakam Antajātakam

296. Chuyện biển cả Samuddajātaka Samuddajātakam Samuddajātakam

1338 KINH TIỂU BỔ

297. Chuyện dục tình Kāmavilāpaj ātaka Kāmavilāpaj ātakam Kāmavilāpaj ātakam nhảm nhí

298. Chuyện trái sung Udumbarajātaka U dumbaraj ātakam Ư dumbaraj ātakam

299. Chuyện Ẩn sĩ Komāyaputtaj ātaka Komāyaputtaj ātakam Komāraputtaj ātakarn Komâyaputta

300. Chuyện chó sói Vakajātaka Vakajātakam Vakajātakam

CHƯƠNG IV: CATUKKANIPĀTA CATUKKANIPẢTO CATUKKANIPĀTO BÔN KỆ

I. Phẩm Hãy Mở Ra Vivaravagga Vivaravaggo Kāliñgavaggo

301. Chuyện Tiểu vương Cullakāliñgajātaka Cullakāliñgajātakam Cūlakāliñgajātakam Kāliñga

302. Chuyện đại kỵ sĩ Mahāassārohaj ātaka Mahāassārohaj ātakam Mahāassārohaj ātakam

303. Chuyện vị Thánh Ekarājajātaka Ekarājajātakam Ekarājajātakam vương

304. Chuyện rắn thần Daddarajātaka Daddarajātakain Daddarajātakam Daddara

305. Chuyện thử thách Sīlavīmamsanaj ātaka Sīlavīmamsaj ātakarn Sīlavīmainsanaj ātakam giới đức

306. Chuyện Hoàng hậu Sujātajātaka Sujātājātakam Sujātajātakam Sujātā

307. Chuyện thần cây Palāsajātaka Palāsajātakam Palāsajātakam hồng điệp

308. Chuyện chim gõ kiến Javasakunajātaka Javasakunaj ātakam Sakunajātakam

309. Chuyện người tiện Chavakajātaka Chavakajātakam Chavakajātakam dân

310. Chuyện vị Quốc sư Sayhajātaka Sayhajātakain Seyyajātakam Sayha

II. Phẩm Cây Pucimandavagga Pucimandavaggo Pucimandavaggo Pucỉmanda

311. Chuyện cây Pucimandajātaka Pucimandaj ātakam Pucimandaj ātakarn Pucimanda

312. Chuyện Ẩn sĩ Kassapamandiya- Kassapamandiyaj ātaka Kassapamandiyaj ātakam Kassapa chậm trễ jātakam

313. Chuyện đạo lý kham Khantivādij ātaka Khantivādij ātakam Khantīvādīj ātakam nhẫn

314. Chuyện địa ngục Lohakumbhij ātaka Lohakumbhij ātakam Lohakumbhij ātakam Nồi Sắt

315. Chuyện miếng thịt Mamsajātaka Mamsajātakam Sabbamamsalābhaj ātakam

316. Chuyện con thỏ Sasajātaka Sasajātakam Sasapanditaj ātakam

317. Chuyện khóc người Matarodanaj ātaka Matarodanaj ātakam Matarodanaj ātakam chết

318. Chuyện vòng hoa Kanaverajātaka Kanaveraj ātakam Kanaveraj ātakam kanavera

319. Chuyện chim đa đa Tittirajātaka Tittirajātakam Tittirajātakam

320. Chuyện dễ cho Succajajātaka Succajajātakam Succajajātakam

III. Phẩm Kẻ Đốt Lều Kutidūsakavagga Kutidūsakavaggo Kutidūsakavaggo

321. Chuyện kẻ đốt lều Kutidūsakajātaka Kutidūsakaj ātakam Kutidūsakaj ātakam

322. Chuyện tiếng động Daddabhajātaka Daddabhaj ātakam Duddubhaj ātakam mạnh

323. Chuyện Vua Brahmadattaj ātaka Brahmadattaj ātakam Brahmadattaj ātakam Brahmadatta

324. Chuyện thầy tu mặc Cammasātakaj ātaka Cammasātakaj ātakam Cammasātakaj ātakam áo da

325. Chuyện con kỳ Godhajātaka Godhajātakam Godharāj aj ātakam nhông

326. Chuyện thiên hoa Kakkārujātaka Kakkārujātakam Kakkārujātakam Kakkāru

327. Chuyện Hoàng hậu Kākātijātaka Kākātijātakaīn Kākavatījātakam Kākāti

328. Chuyện không khóc Ananusociyaj ātaka Ananusociyajātakam Ananusociyaj ātakam người chết

329. Chuyện con khỉ Kālabāhujātaka Kājabāhuj ātakam Kālabāhujātakam Kālabāhu

330. Chuyện thử thách Sīlavīmamsaj ātaka Sīlavīmamsaj ātakam Sīlavīmamsaj ātakam giới đức

IV. Phẩm Chim Cu Kokilavagga Kokākilavaggo Kokilavaggo

331. Chuyện Trưởng lão Kokālikajātaka Kokālikajātakam Kokilajātakam Kokâlika

332. Chuyện chiếc gậy Rathalatthijātaka Rathalatthij ātakam Rathalatthij ātakam thúc xe

333. Chuyện con kỳ Godhajātaka Pakkagodhaj ātakam Pakkagodhaj ātakam nhông

334. Chuyện khuyến dụ Rājovādajātaka Rāj ovādaj ātakam Rājovādajātakam Quốc vương

335. Chuyện chó rừng Jambukajātaka Jambukajātakam Jambukaj ātakam

336. Chuyện Vương tử Brahāchattaj ātaka Brahāchattaj ātakam Brahāchattaj ātakam Chatta vĩ đại

337. Chuyện cái sàng tọa Pīthajātaka Pīthajātakain Pīthajātakam

338. Chuyện vỏ trấu Thusajātaka Thusajātakam Thusajātakam

339. Chuyện xứ Bâveru Bāvenyātaka Bāverujātakam Bāverujātakain

340. Chuyện Trưởng giả Visayhajātaka Visayhajātakam Visayhajātakaīp Visayha

V. Phẩm Cullakunāla Cullakunālavagga Cūlakunālavaggo Cūlakunālavaggo

341. Chuyện Vua Kandarī Kandarijātaka Kinnafrjātakam Kandañjātakam

342. Chuyện con khỉ Vānarajātaka Vānarajātakam Vānarajātakam

343. Chuyện con hạc Kuntanijātaka Kuntinījātakam KuntinTjātakaip

344. Chuyện người ăn Ambacorajātaka Ambacoraj ātakam Ambajātakam trộm xoài

345. Chuyện con rùa lười Gaj akumbhaj ātaka Gaj akumbhaj ātakarn Gaj akumbhaj ātakam biếng

346. Chuyện đạo sĩ Kesava Kesavajātaka Kesavajātakam Kesavajātakam

347. Chuyện cái chày sắt ^akūtajātaka ^akūtajātakam Ayakūtajātakam

348. Chuyện chốn rừng Araññajātaka Āraññajātakam Araññajātakam hoang

PHỤ LỤC 4 1341

349. Chuyện lời gièm pha Sandhibhedaj ātaka Sandhibhedaj ātakam Sandhibhedaj ātakam

350. Chuyện vấn đề của Devatāpañhaj ātaka Devatāpañhaj ātakam Devatāpañhaj ātakarn vị thiên

CHƯƠNG V: PAÑCANIPĀTA PAÑCAKANIPĀTO PAÑCAKANIPĀTO NĂM KỆ

I. Phẩm Bông Tai Manikundalavagga Manikundalavaggo Manikundalavaggo Bằng Ngọc

351. Chuyện bông tai Manikundalaj ātaka Manikundalaj ātakam Manikundalaj ātakam bằng ngọc

352. Chuyện chàng Sujātā Sujātajātaka Sujātajātakam Siijātajātakam

353. Chuyện cành cây tỏa Dhonasākhaj ātaka Dhonasākhaj ātakam Venasākhaj ātakam rộng

354. Chuyện con rắn Uragajātaka Uragajātakam Uragajātakam

355. Chuyện Vương tử Ghatajātaka Ghatajātakam Ghatajātakam Ghata

356. Chuyện nam tử Kārandiyajātaka Kārandiyajātakam Korandiyaj ātakam Kārandiya

357. Chuyện chim cút Latukikajātaka Latukikajātakam Latukikajātakam

358. Chuyện Hoàng tử Culladhammapāla- Culladhammapālaj ātaka Cūladhammapālajātakam Dhammapâla jātakam

359. Chuyện con nai vàng Suvannamigaj ātaka Suvannamigaj ātakam Suvannamigaj ātakam

360. Chuyện Hoàng hậu Sussondijātaka Susandhijātakam Suyonandīj ātakam Sussondī

II. Phẩm Sắc Đẹp Vannārohavagga Vannārohavaggo Vannārohavaggo

361. Chuyện sắc đẹp Vannārohajātaka Vannārohaj ātakam Vannārohaj ātakam

362. Chuyện thử thách Sīlavīmamsaj ātaka Sīlavīmamsaj ātakam Sīlavīmamsaj ātakam giới đức

363. Chuyện hổ thẹn Hirijātaka Hirijātakam Hirijātakam

364. Chuyện con đom đóm Khajj opanakaj ātaka Khajj opanakapañho Khajj opanakaj ātakam

365. Chuyện người luyện Ahigundikaj ātaka Ahitundikaj ātakam Ahitundikaj ātakam rắn

366. Chuyện con quỷ Gumbiyajātaka Gumbiyajātakam Gumbiyajātakam Gumbiya

367. Chuyện con sáo Sāliyajātaka Sāliyajātakain Sāliyajātakam

368. Chuyện dây trói buộc Tacasārajātaka Tacasārajātakam Tacasārajātakam

369. Chuyện chàng trai Mittavindajātaka Mittavindakajātakam Mittavindakaj ātakarp Mittavinda

370. Chuyện cây hồng Palāsajātaka Palāsajātakam Palāsajātakain phượng vĩ

ni. Phẩm Một Nửa Addhavagga Addhavaggo Addhavaggo

371. Chuyện Hoàng tử Dīghitikosalaj ātaka Dīghitikosalaj ātakam Dīghītikosalaj ātakam con Vua Dīghiti xứ Kosala

372. Chuyện chú nai con Migapotakaj ātaka Migapotajatakam Migapotakaj ātakain

373. Chuyện con chuột Mūsikajātaka Mūsikajātakam Mūsikajātakam

374. Chuyện chàng tiểu Culladhanuggahaj ātaka Culladhanuggahaj ātakam Cūladhanuggahaj ātakam xạ thủ

375. Chuyện chim bồ câu Kapotajātaka Kapotajātakam Kapotajātakam

CHƯƠNG VI: CHANIPẢTA CHAKKANIPẢTO CHAKKANIPẢTO SÁU KỆ

I. Phẩm Người Lái Đò Avāriyavagga Avāriyavaggo Avāriyavaggo

376. Chuyện người lái đò Avāriyajātaka Avāriyajātakam Avāriyajātakam

377. Chuyện Bà-la-môn Setaketujātaka Setaketujātakam Setaketujātakam Setaketu

378. Chuyện Bà-la-môn Dañmukhaj ātaka Danmukhaj ātakam Danmukhaj ātakam Danmukha

379. Chuyện núi Nem Nerujātaka Nerujātakam Nerujātakam

380. Chuyện thiên nữ Āsaiiikajātaka Āsañkajātakam Āsañkajātakam Ãsariika

381. Chuyện chim thứu Migālopajātaka Migālopajātakam Migālopajātakam Migãlopa

382. Chuyện thiên nữ Sin Sirikālakannijātaka Sirikālakannijātakam Sirikājakannij ātakam và Kālakannī

PHỤ LỤC 4 1343

383. Chuyện kê vương Kukkutajātaka Kukkutajātakam Kukkutajātakam

384. Chuyện Pháp ấn Dhammaddhaj ạj ātaka Dhammadhaj aj ātakam Dhammadhaj aj ātakam

385. Chuyện lộc vương Nandiyamigajātaka Nandiyamigajātakam N andiyamigarāj aj ātakam Nandiya

II. Phẩm Senaka Senakavagga Senakavaggo Kharaputtavaggo

386. Chuyện con lừa Kharaputtaj ātaka Kharaputtaj ātakam Kharaputtaj ātakam

387. Chuyện cây kim Sūcijātaka Sūcijātakam Sūcijātakam

388. Chuyện con heo Tun^ilajātaka Tundilajātakam Tundilajātakarn Tundila

Suvannakakkataka- 389. Chuyện con cua vàng Suvannakakkatakaj ātaka Suvannakakkataj ātakam jātakarn

390. Chuyện chim Mayhakajātaka Mayhakajātakam Mayhakajātakam Mayhaka

391. Chuyện vị tà thuật sư Dhaj avihethaj ātaka Dhaj avihethaj ātakam Vijj ādharaj ātakam

392. Chuyện củ sen và Bhisapupphajātaka Bhisapupphaj ātakam S iñghapupphaj ātakam hoa sen

393. Chuyện vật thực còn Vighāsajātaka Vighāsajātakam Vighāsādajātakam thừa

394. Chuyện chim cút Vattakajātaka Vattakajātakam Vattakajātakam

395. Chuyện con quạ Kākajātaka Kākajātakam Pārāvatajātakam

CHƯƠNG VII: SATTANIPẢTA SATTAKANIPẢTO SATTAKANIPĀTO BẢY KỆ

I. Phẩm Kukku Kukkuvagga Kukkuvaggo Kukkuvaggo

396. Chuyện Kukku Kukkujātaka Kukkujātakam Kukkujātakam

397. Chuyện sư từ Manoja Manojajātaka Manojajātakam Manojajātakam

398. Chuyện hiếu tử Sutanojātaka Sutanujātakam Sutanujātakam Sutanu

399. Chuyện chim tháu Gijjhajātaka Gijjhajātakam Mātuposakagijjhajātakam

400. Chuyện Dabbhapupphaj ātaka Dabbhapupphaj ātakam Dabbhapupphaj ātakam Dabbhapuppha

1344 KINH TIÊU BỐ

401. Chuyện lưỡi kiếm xứ Dasannakaj ātaka Dasannakaj ātakam Pannakajātakarn Dasannaka

402. Chuyện túi da đựng Sattubhastajātaka Sattubhastajātakarn Sattubhastaj ātakam bánh

403. Chuyện Trí giả Atthisenajātaka Atthisenajātakam Atthisenakajātakam Atthisena

404. Chuyện hầu vương Kapijātaka Kapijātakam Kapijātakam

405. Chuyện Phạm thiên Bakabrahmaj ātaka Bakabrahmaj ātakam Bakajātakam Baka

II. Phẩm Gandhãra Gandhāravagga Gandhāravaggo Gandhāravaggo

406. Chuyện Quốc vương Gandhārajātaka Gandhāraj ātakam Gandhāraj ātakam Gandhãra

407. Chuyện đại hầu Mahākapijātaka Mahākapij ātakam Mahākapijātakam vương

408. Chuyện người thợ Kumbhakāraj ātaka Kumbhakāraj ātakam Kumbhakāraj ātakam gốm

409. Chuyện Vua Dalhadhammaj ātaka Dalhadhammaj ātakam Dalhadhammaj ātakarn DaḶhadhamma

410. Chuyện voi con Somadattajātaka Somadattaj ātakam Somadattaj ātakam Somadatta

411. Chuyện Vua Susĩma Susīmajātaka Susīmajātakam Susīmajātakam

412. Chuyện thần cây Kotisimbalijātaka Kotisimbalij ātakam Kotasimbalijātakam bông vải

413. Chuyện người chăn Dhūmakārij ātaka Dhūmakārij ātakarn Dhūmakārij ātakam dê Dhūmakāri

414. Chuyện người tỉnh Jāgarajātaka Jāgarajātakam Jāgarajātakam thức

415. Chuyện phần cháo Kummāsapindaj ātaka Kummāsapindaj ātakam Kummāsapindij ātakam sữa chua

416. Chuyện cận thần Parantapajātaka Parantapaj ātakam Parantapaj ātakam Parantapa

PHỤ LỤC 4 1345

CHƯƠNG VIII ATTHANIPĀTA ATTHAKANIPĀTO ATTHAKANIPĀTO TÁM KỆ

I. Phẩm Kaccânỉ Kaccânỉvagga Kaccānivaggo (Không có)

417. Chuyện Hiền mẫu Kaccānijātaka Kaccānijātakam Kaccanijatakarn Kaccãni

418. Chuyện tám tiếng Atthasaddaj ātaka Atthasaddaj ātakam Atthasaddaj ātakam kêu

419. Chuyện kiều nữ Sulasājātaka Sulasājātakarp Sulasājātakam Sulasã

420. Chuyện người giữ Sumañgalajātaka Sumañgalaj ātakam Sumañgalaj ātakam ngự viên Sumañgala

421. Chuyện người hớt Gañgamālajātaka Gañgamālaj ātakam Gañgamālaj ātakam tóc Gañgamāla

422. Chuyện Quốc vương Cetiyajātaka Cetiyajātakam Cetiyajātakam Ceti

423. Chuyện các căn Indriyajātaka Indriyajātakam Indriyajātakam

424. Chuyện ngọn lửa đốt Ādittajātaka Ādittajātakam Ādittajātakam cháy

425. Chuyện những sự Atthānajātaka Atthānajātakam Atthānajātakam kiện không thể xảy ra

426. Chuyện con báo Dīpijātaka Dīpijātakam Dīpijātakam

CHƯƠNG IX: NAVANIPĀTA NAVAKANIPẢTO NAVAKANIPĀTO CHÍN KỆ

427. Chuyện chim thửu Gijjhajātaka Gijjhajātakam Gijjhajātakam

428. Chuyện ở Kosambī Kosambījātaka Kosambajātakam Kosambiyaj ātakam

429. Chuyện đại anh vũ Mahāsukajātaka Mahāsukaj ātakam Mahāsuvaj ātakam

430. Chuyện tiểu anh vũ Cullasukajātaka Cullasukaj ātakam Cūlasuvajātakam

431. Chuyện nam tử Hāritajātaka Hāritajātakam Haritacajātakam Hârita

432. Chuyện cậu bé có tài Padakusalamānavaj ātaka Padamānavakaj ātakam Padakusalamānavaj ātakam nhận dấu chân

433. Chuyện Ca-diếp, vị Lomasakassapaj ātaka Lomasakassapaj ātakam Lomasakassapaj ātakam khổ hạnh nhiều lông tóc

434. Chuyện chim hồng Cakkavākajātaka Cakkavākajātakam Cakkavākaj ātakam nga

435. Chuyện ước mơ Haliddirāgajātaka Haliddirāgaj ātakam Haliddirāgajātakam chóng phai tàn

436. Chuyện cái hộp Samuggajātaka Samuggajātakam Samuggajātakam

437. Chuyện chó rừng Pūtimamsajātaka Pūtimamsajātakam Pūtimamsaj ātakam Pũtimarhsa

438. Chuyện con gà gô Tittirajātaka Tittirajātakam Daddarajātakam

CHƯƠNG X: DASANIPĀTA DASAKANIPẢTO DASAKANIPẢTO MƯỜI KỆ

439. Chuyện bốn cổng Catudvārajātaka Catudvāraj ātakam Catudvāraj ātakam thành

440. Chuyện Hiền giả Kanhajātaka Kanhajātakam Kanhajātakam Kanha

441. Chuyện bốn vị giữ Catuposathikaj ātaka Catuposathikaj ātakam Catuposathiyaj ātakam trai giới

442. Chuyện Bà-la-môn Sariikhajātaka Sañkhajātakam Sañkhajātakam Sariikha

443. Chuyện Trí giả Cullabodhijātaka Cullabodhijatakam Cūlabodhij ātakam Cullabodhi

444. Chuyện Hắc nhân Kanhadīpāyanaj ātaka Kanhadīpāyanaj ātakarp Kanhadīpāyanaj ātakam Dĩpâyana

445. Chuyện Vua Nigrodhajātaka Nigrodhajātakam N igrodhaj ātakam Nigrodha

446. Chuyện cây hành Takkalajātaka Takkalajātakam Takkalajātakam

447. Chuyện Đại nhân Mahādhammapālaj ātaka Mahādhammapālajātakam Mahādhammapālaj ātakam Dhammapãla

448. Chuyện kê vương Kukkutajātaka Kukkutajātakam Kukkutaj ātakam

449. Chuyện nam tử đeo Mattakundalijātaka M attakundalij ātakam Matthakundalīj ātakarn vòng tai

450. Chuyện phú ông keo Bilārikosiyajātaka Bilārakosiyajātakam Bilārakosiyajātakam kiệt Biḷâri

PHỤ LỤC 4 $ 1347

451. Chuyện chim hồng Cakkavākajātaka Cakkavākaj ātakam Cakkavākajātakam nga

452. Chuyện vấn đề trí tuệ Bhūripañhaj ātaka Bhūripañña j ātakam Bhūripañña j ātakam

453. Chuyện điềm lành Mahāmañgalaj ātaka Mahāmañgalaj ātakam Mahāmañgalaj ātakarn lớn

454. Chuyện Trí giả Ghata Ghatajātaka Ghatapanditaj ātakam Ghatapanditaj ātakam

CHƯƠNG XI: MƯỜI MỘT KỆ EKĀDASANIPĀTA EKẢDASANIPẢTO EKĀDASAKANIPĀTO

455. Chuyện voi hiếu Mātiposakajātaka Mātuposakaj ātakam Mātuposakaj ātakam dưỡng mẹ

456. Chuyện Vương tử Junhajātaka Junhajātakam Junhajātakam Junha

457. Chuyện thiên tử Dhammajātaka Dhammajātakam Dhammadevaputtaj ātakam Dhammā

458. Chuyện Vua Ưdaya Udayajātaka Udayajātakam Udayajātakam

459. Chuyện ngụm nước Pānīyajātaka Pānīyajātakam Pānīyajātakam uống

460. Chuyện Thái tử Yuvañjayajātaka Yiidhañj ayaj ātakam Yudhañcayaj ātakam Yiivañjaya

461. Chuyện Đại vương Dasarathajātaka Dasarathaj ātakain Dasarathaj ātakam Dasaratha

462. Chuyện Vương tử Samvarajātaka Samvarajātakam Samvarajātakaip Sarhvara

463. Chuyện Trí giả Suppārakajātaka Suppārakaj ātakam Suppārakaj ātakam Suppâraka

CHƯƠNG XII: DVẢDASANIPẢTA DVẢDASANIPẢTO DVẢDASAKANIPẢTO MƯỜI HAI KỆ

464. Chuyện tiểu điểu Cullakunālaj ātaka Cūlakunālaj ātakam Cūlakunālaj ātakam vương Kunāla

465. Chuyện cổ thụ Cát Bhaddasālajātaka Bhaddasālajātakam Bhaddasālaj ātakam Tường Sãla

466. Chuyện thương nhân Samuddavānij āj ātaka Samuddavānij aj ātakam Samuddavānij aj ātakam trên biển cả

PHỤ LỤC 4 « 1349

CHƯƠNG XIV: PAKINNAKA- PAKINNAKA- TẠP KỆ PAKINNAKANUPĀTO NIPẢTA NIPẢTO

484. Chuyện cánh đồng Sālikedārajātaka Sālikedārajātakam Sālikedārajātakam lúa Sāli

485. Chuyện đôi ca thần Candakinnaraj ātaka Candakinnaraj ātakam Candakinnañj ātakaip Canda

486. Chuyện chim ưng Mahāukkusaj ātaka Mahā-ukkusaj ātakam Mahāukkusaj ātakam chúa

487. Chuyện nam tử Uddālakajātaka Uddālakajātakam Uddālakaj ātakam Ưddâlaka

488. Chuyện củ sen Bhisajātaka Bhisajātakam Bhisajātakam

489. Chuyện Đại vương Surucijātaka Surucijātakarn Surucijātakam Suruci

490. Chuyện năm vị hành Pañcūposathaj ātaka Pañcuposathaj ātakam Pañcuposathikajātakam trì trai giới

491. Chuyện đại khổng Mahāmorajātaka Mahāmoraj ātakam Mahāmoraj ātakam tước

492. Chuyện lợn rừng Tacchasūkaraj ātaka Tacchasūkaraj ātakam Tacchasūkaraj ātakam Tacchā

493. Chuyện vị đại Mahāvānij aj ātaka Mahāvānij aj ātakam Mahāvānij āj ātakam thương nhân

494. Chuyện Đại vương Sādhīnajātaka Sādhīnajātakam Sādhinajātakam Sâdhĩna

495. Chuyện mười hạng Dasabrāhmanajātaka Dasabrāhmanaj ātakam Dasabrāhmanaj ātakam Bà-la-môn

496. Chuyện cúng thực Bhikkhāparampara- Bhikkhāparampara- Bhikkhāparamparaj ātakam phẩm đúng cấp bậc jātaka jātakam

CHƯƠNG XV: VĪSATINIPĀTA VĪSATINIPĀTO VĪSATINIPĀTO HAI MƯƠI KỆ

497. Chuyện bậc Hiền trí Mātañgajātaka Mātañgajātakain Mātañgajātakam Mātañga

498. Chuyện đôi bạn Citta Citta-Sambhūta-j ātaka Cittasambhūtaj ātakam Cittasambhūtajātakam và Sambhūta

499. Chuyện Đại vương Sivijātaka Sivijātakam Sivijātakam Sivi

500. Chuyện thần nữ Cát Sirimandajātaka S irimandaj ātakam Sinmantaj ātakain Tường

501. Chuyện lộc vương Rohantamigaj ātaka Rohantamigaj ātakam Rohanamigaj ātakam Rohanta

502. Chuyện thiên nga Hamsajātaka Cūlahamsaj ātakam Cūlahamsaj ātakam chúa

503. Chuyện anh vũ Sattigumbajātaka Sattigumbajātakam Sattigumbajātakam Sattigumba

504. Chuyện Đại vương Bhallātiyajātaka Bhallātiyajātakam Bhallātiyaj ātakam Bhallātiya

505. Chuyện Vương tử Somanassajātaka Somanassajātakam Somanassaj ātakarn Somanassa

506. Chuyện long vương Campeyyajātaka Campeyyaj ātakam Campeyyaj ātakam Campeyya

507. Chuyện sức cám dỗ Mahāpalobhanaj ātaka Palobhanaj ātakam Mahāpalobhanaj ātakam mạnh

508. Chuyện năm vị Hiền Pañcapanditaj ātaka Pañcapanditapañho Pañcapanditaj ātakam nhân

509. Chuyện Hiền giả Hatthipālajātaka Hatthipālaj ātakam Hatthipālaj ātakarn Hatthipāla

510. Chuyện Vương tử Ayogharajātaka Ayogharaj ātakam Ayogharaj ātakam Thiết Thất

CHƯƠNG XVI: TIMSANIPĀTA TIMSATINIPĀTO TIMSANIPĀTO BA MƯƠI KỆ

511. Chuyện mong muốn Kimchandaj ātaka Kimchandaj ātakam Kimchandaj ātakam gì

512. Chuyện binh rượu Kumbhajātaka Kumbhajātakam Kumbhajātakam

513. Chuyện Vương tử Jayaddisajātaka Jayaddisajātakam Jayaddisajātakam Jayaddisa

514. Chuyện tượng vương Chaddantajātaka Chaddantaj ātakam Chaddantaj ātakam ở hồ Chaddanta

515. Chuyện nam tử Sambhavajātaka Sambhavaj ātakam Sambhavaj ātakam Sambhava

PHỤ LỤC 4 $ 1351

516. Chuyện khỉ chúa Mahākapijātaka Mahākapij ātakam Mahākapij ātakam

517. Chuyện thủy thần Dakarakkhasaj ātaka Dakarakkhasapañho Dakarakkhasaj ātakam

518. Chuyện long vương Pandaraj ātaka Pandarakaj ātakam Pandaranāgarāj aj ātakam Pandara

519. Chuyện Hoàng hậu Sambulajātaka Sambulājātakam Sambulājātakam Sambulã

520. Chuyện vị thần cây Gandhatinduj ātaka Gandhatindukaj ātakam Gandhatindukaj ātakam Tindu

CHƯƠNG XVII: CATTĀLĪSA- CATTĀLĪSA- CATTĀLĪSANIPĀTO BỐN MƯƠI KỆ NIPĀTA NIPĀTO

521. Chuyện ba con chim Tesakunajātaka Tesakunajātakam Tesakunaj ātakam

522. Chuyện Đại nhân Sarabhañgajātaka Sarabhañgaj ātakain Sarabhañgaj ātakam thiện xạ Sarabhañga

523. Chuyện thiên nữ Alambusajātaka Alambusājātakam Alambusāj ātakain Alambusã

524. Chuyện long vương Sarhkhapālaj ātaka Sañkhapālaj ātakarn Sañkhapālaj ātakam Saihkhapâla

525. Chuyện Tiểu Cullasutasomaj ātaka Cullasutasomajātakam Cūlasutasomaj ātakam Sutasoma

CHƯƠNG XVIII: PANNĀSANIPĀTA PAÑÑĀSANIPĀTO PANNĀSANIPĀTO NĂM MƯƠI KỆ

526. Chuyện Công chúa Nalinikājātaka Nalinikājātakam Nilinikājātakarn NaḶinikã

527. Chuyện cô gái Ummadantīj ātaka Ummādantīj ātakam Ummādantīj ātakam Ưmmadantĩ

528. Chuyện Hiền giả Mahābodhij ātaka M ahābodhij ātakain Mahābodhij ātakam Mahâbodhi

CHƯƠNG XIX: CHATTHINIPĀTA SATTHINIPĀTO SATTHINIPĀTO SÁU MƯƠI KỆ

529. Chuyện Hiền giả Sonakajātaka Sonakajātakam Sonakajātakam Sonaka

530. Chuyện Hiền giả Saiiikiccajātaka Sañkiccajātakatp Samkiccajātakam Sarhkicca

CHƯƠNG XX: SATTATINIPẢTA SATTATINIPĀTO SATTATINIPĀTO BẢY MƯƠI KỆ

531. Chuyện Đại đế Kusa Kusajātaka Kusajātakam Kusajātakarn

532. Chuyện hai Hiền giả Sona-Nanda-j ātaka Sonanandajātakarn Sonanandaj ātakam Sona và Nandā

CHƯƠNG XXI: ASĪTINIPĀTA ASĪTINIPĀTO ASĪTINIPĀTO TÁM MƯƠI KỆ

533. Chuyện tiểu thiên nga Cullahariisại ātaka Cullahamsaj ātakam Cūlahamsaj ātakam

534. Chuyện đại thiên nga Mahāhamsaj ātaka Mahāhamsaj ātam Mahāhamsaj ātakam

535. Chuyện thực phẩm Sudhābhoj anaj ātaka Sudhābhoj anajātakam Sudhābhoj anaj ātakam thiên giới

536. Chuyện chim chúa Kunālajātaka Kunālajātakam Kunālajātakarp Kunãla

537. Chuyện Đại Mahāsutasomaj ātaka Mahāsutasomaj ātakam Mahāsutasomaj ātakam Sutasoma

CHƯƠNG XXII: MAHẢNIPÃTA MAHĀNIPĀTO MAHĀNIPĀTO ĐẠI PHẨM

538. Chuyện Vương tử Mūgapakkhaj ātaka Mūgapakkhaj ātakam Mūgapakkhaj ātakam què câm

539. Chuyện Đại vương Mahāj anakaj ātaka Mahāj anakaj ātakam Mahāj anakaj ātakam Mahājanaka

540. Chuyện hiếu tử Sāmā Sāmajātaka Sāmajātakam Suvannasāmaj ātakam

541. Chuyện Đại vương Nimijātaka Nimijātakam Nimijatakam Nimi

542. Chuyện đường hầm Khandahālaj ātaka Khandahālaj ātakam Umañgajātakam vĩ đại1

543. Chuyện bậc Đại trí Bhūridattajātaka Bhūridattaj ātakam Bhūridattaj ātakam Bhũridatta

544. Chuyện Mahānāradakassapa- Mahānāradakassapa- Candakumāraj ātakain Candakumâra2 jātaka jātakam

1 Ngoại lệ: Vì đánh số theo bản CST nên số của câu chuyện số 542 này cũng theo bản CST, trong bản Tích Lan và PTS là số 546. 2 Theo câu chuyện số 544 của CST, trong bản Tích Lan và PTS là số 542.

545. Chuyện bậc Đại trí Vidhurapanditaj ãtaka Vidhurajātakarn Mahānāradakassapajātakam Nãrada Kassapa3

546. Chuyện bậc Đại trí Mahāummaggaj ātaka Ummaggaj ātakam Vidhurajātakam Vidhura4

547. Chuyện Đại vương Vessantarajātaka Mahāvessantaraj ātakam Vessantaraj ātakam Vèssantara

Lưu ý: 1) Tựa các phẩm và câu chuyện theo nguyên tác Pâli bản PTS. 2) Bản Tích Lan đang đề cập dựa vào bản của Tỳ-khim Indacanda phổ biến

3 Theo câu chuyện số 545 của CST, trong bản Tích Lan và PTS là số 544.

4 Theo câu chuyện số 546 của CST, trong bản Tích Lan và PTS là số 545.

PHỤ LỤC 5 TÀI LIỆU THAM KHẢO PÃLI & TIẾNG ANH (Được sử dụng trong bô Tam tạng Thánh điên Phật giảo Thượng Tọa bộ)

A. NGUYÊN BẢN PẢLI Añguttara Nikāya. 6 vols., ed. by Morris, R., Hardy, EHunt, M. and Mrs. Rhys Davids, c. A. E (London: PTS, 1885-1910). Añguttara Nikāya Atthakathā (Manoratthapūrānī), 5 vols.? ed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS, 1924, etc.). Apadānaṃ 2 vols.j ed. by Lilley, M. E. (London: PTS, 1925-27). Apadāna Atthakathā (Visuddhajanavilāsinī). ed. by Godakumbura, c. E. (London: PTS5 1954). ' Buddhavamsa. ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Buddhavamsa Atthakathaṃ ed. by Homer, L B. (London: PTS, 1946). Cariyāpitaka. ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Cariyāpitaka Atthakathaṃ ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939). Cūlaniddesa. ed. by Stede, w. (London: PTS, 1918). Cūlavamsa, ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1925-27). Dhammapadaṃ ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda (London: PTS, 1914). Dhammapada Atthakathaṃ 5 volsed. by Smith, HNorman, H. Cand Tailang, L. S. (London: PTS, 1906, etc.). Dhammasañganī, ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dhammasañgariī Commentary, ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dīghā Nỉkãya. 3 volsed. by Rhys Davids, T. w. and Carpenter, J. E, (London: PTS, 1889-1910). * Dīghā Nikāya Atthakathā (Sumañgalavilāsinī), 3 volsed. by Rhys Davids, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1929-32). Dīpavamsa, ed. and tr. by Oldenberg, H. (London: Williams and Norgate, 1879). Itỉvuttaka. ed. by Windisch, E. (London: PTS, 1889). Itivuttaka Atthakathaṃ 2 vols.,ed. by Bose, M. M. (London: PTS, 1934-36). Jātaka. 6 vols.,ed. by Fausboll, v. (London: PTS, 1877-96).

1356 KINH TIỀU Bộ

Kathāvatthu. 2 volsed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1894-97). Kathāvatthu Atthakathā, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1979). Khuddakapātha, ed. by Smith, H. (London: PTS, 1915). Mahāvamsa, ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1908). Majjhimā Nikāya, 3 vols., ed. by Trenckner, v. (London: PTS, 1888-99). Majjhimā Nikāya Atthakathā (Papañcasūdanī), 5 volsed. by Woods, J. H., Kosambī, D., and Homer, L B. (London: PTS, 1922-38). Mahāniddesa. 2 vols., ed. by Poussin, L. De La Vallee and Thomas, E. J. (London: PTS, 1916-17). Milindapañha Milinda Tikā, ed. by Trenckner, v. (London: PTS, 1880). Nettipakarana, ed. by Hardy, E. (London: PTS, 1902). Niddesa Tikā (Saddhammapajjotika). 3 vols.j ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS,

1939-40). Patisambhidāmagga. 2 vols.,ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1905-07). Patisambhidāmag^a ¥ Atthakathā 1 (Saddhammappakāsinī), 3 vols.. ed. by Joshi,

Patthāna, ed. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1908). Petavatthu, ed. by Minayeff (London: PTS, 1888). Vimānavatthu. ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886). Puggalapañňatti, ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883). Puggalapañňatti Atthakathaṃ ed. by Landsberg, G. and Mrs. Rhys Davids, c. A. E (London: PTS, 1914). “ Samyutta Nikāya, 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1884-1904). “ • Samyutta Nikāya Atthakathā (Sārattappakāsinĩ). 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1929-37). 1 Suttanipāta, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913). Suttanipāta Atthakathā (Paramatthcyotikā II), 3 vols.j ed. by Smith, H. (London: PTS, 1916-18). Theragāthā - Therīgāthā, ed. by Oldenberg, H,and Pischel, R. (London: PTS? 1883). “ Theragāthā Atthakathā (Paramatthajotikā V), 3 vols.? ed. by Woodward, F. London: PTS, 1940-59).

Therīgāthā Atthakathā (Paramatthajotikā VI), ed. by Muller, E. (London: PTS, 1893)* Udānaṃ ed. by Steinthal, p. (London: PTS, 1885).

PHỤ LỤC 5 1357

Udāna Atthakathaṃ ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1926). Vinaya Pitaka. 5 vols.5 ed. by Oldenberg, H. (London: PTS, 1879-83). Vibhañga. ed. by Rhys Davids, c. A. E (London: PTS, 1904). Vibhañga Atthakathā, ed. by Buddhadatta, MahātheraA. p. (London: PTS, 1923). B. BẢN DỊCH TIÊNG ANH A Buddhist Manual of Psychological Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS? 1900). Buddhist Birth Stories, tr. by Rhys Davids, T. w. (London: Triibner and Co., 1880). Compendium of Philosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F.(London: PTS, 1910). Cūlavamsa (Translation), 2 vols., tr. by Mrs. Rickmers, c. Mabel (London: PTS, 1929-30). Dialogues of the Buddhā, tr. by Rhys Davids, T. Wand Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1899). Divyāvadāna, ed. by Cowell, E. B. and Neil, R. A. (Cambridge: The University Press, 1886). Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, c. A. E (London: PTS, 1915). Psalms of the Early Buddhists I - Psalms of the Sisters (A Translation of the Therīgāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. E (London: PTS, 1909). Psalms of the Early Buddhists II - Psalms of the Brethren (A Translation of the Theragāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1913). The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the Vinaya Pitaka), tr. by Homer, L B. (London: PTS, 1881). The Book of the Kindred Sayings. 5 vols., tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. and Woodward, F. L. (London: PTS, 1917-30). The Book of the Gradual Sayings. 5 vols., tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS, 1932-36). The Collection of the Middle Length Sayings. 3 vols.. tr. by Homer, I. B. (London: PTS 1954-59) The Jātaka or Stories ofthe Buddha s Former Births (A Translation of the Jātaka), 6 vols. and Index, tr. by Chalmers, R., Rouse, w. H D.,Francis, H. T,Neil, R. A.,Cowell, E. B,and ed. by Cowell, E. B. (London: PTS,

1895-1913). The Path of Purity. 3 volstr. by Pe, Maung Tin (London: PTS, 1922-31). The Questions of King Milinda, tr. by Rhys Davids, T. w. (Oxford: The Clarendon Press, 1890).

C. SÁCH VÃ TẠP CHÍ TIẾNG ANH Rhys Davids, c. A. FA Manual ofBuddhism (London: Sheldon Press, 1932). Rhys Davids, c. A. FBuddhism: A Study of the Buddhist Norm (London: PTS, 1912). Rhys Davids, c. A. F,Buddhism (London: PTS, 1912). Rhys Davids, T. WAmerican Lectures on Buddhism (New York: G. p. Putnam'son, 1896). Rhys Davids, T. WBuddhist India (New York: G. p. Putnam9son; London: T. Fisher Unwin, 1903). Tāranātha, History ofBuddhism ỉn India, tr. by Chipa, Lama; Chattopadhyaya, Alaka (from Tibetan), ed. by Chattopadhyaya, Debiprasad (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers PVT. LTD., 1990 reprinted). Warren, Henry Clarke, Buddhism ỉn Translations (Cambridge Massachusetts: Hardvard University, 1922). Journal of the Pali Text Society, ed. by Rhys Davids, T. w. (London: PTS, 1882, etc.). Journal of the Royal Asiatic Society (London: Cambridge University Press, 1824). D. TỪ ĐIỂN Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin (Connecticut: Yale University, 1953). Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. c. (London: PTS, 1874). A Critical Pali Dictionary, ed. by Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924). Dictionary of Pali Proper Names. 2 vols.9 by Malalasekera, G. p. (London: John Murray, 1937-38). Encyclopaedia ofBuddhism. 6 vols.,ed. by Malalasekera, G. p., Buswell, R. E., Weeraratne, w. G. and others (Government of Ceylon, 1961-99). Encyclopedia ofReligion and Ethics, ed. by Hastings, James (Edinburgh: T&T Clark, 1908-27). English-Pāli Dictionary, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. p. (Ceylon: Colombo Apothecaries, 1955). Pāli-English Dictionary, ed. by Rhys Davids, T. w. and Stede, William (London: PTS, 1921-25).

SÁCH DAN TIÊNG VIET

ác hạnh l, 15, 243, 245, 247, 302, 454, 690, A-na-luật-đà 10, 236, 272, 296, 339, 403, 455, 777, 914 513, 800, 886, 908, 1189 ác nghiệp 4, 17, 21, 40, 85, 120, 122, 126, 154, A-nan 54, 70, 155, 165, 181, 195, 213,224, 255, 194, 297, 298, 299, 300, 305, 355, 388, 339, 349, 455, 495, 530, 539, 563, 670, 416, 417, 423, 459, 466, 468, 478, 493 693, 761, 800, 825, 862, 886, 908, 1080, 511,536,561,575,585,595,596,600,694, 1189, 1308 701, 705, 796, 803, 813, 895, 1120, 1175 an cư mùa mưa 195 ác pháp 54 a-tu-la 403 A-la-han 57, 93, 142, 179, 217, 218, 279, 318, A-tỳ 126, 159, 469, 591, 792, 807, 937, 1311 388,447,513,754, 755, 1081, 1191, 1308 A-xà-thế 280, 591,601, 1080

bậc Chánh Đẳng Giác 37,126,139,148,169,1309 405, 411, 419, 420, 437, 445, 446, 447, bậc Chánh Giác 268, 269, 579 448, 454, 455, 456, 461, 475, 485, 497, bậc Đại ứí tuệ 218 498, 504, 513, 523, 530, 541, 546, 552, bậc Giác ngộ 9, 44, 59, 348, 453, 454, 489, 494, 563, 569, 570, 579, 592, 612, 634, 670, 724, 754, 791, 1134 673, 679, 682, 694, 696, 697, 702, 726, bậc Thiện Thệ 653, 1309 727, 728, 729, 731, 732, 733, 736, 739, bậc Toàn Tri 126 740, 755, 756, 762, 763, 794, 796, 797, bậc Tối thắng 1138 799, 801, 802, 816, 826, 866, 869, 870,

Ba-la-mật 107,269,344,403,801,802,828,1168 886, 903, 1034, 1036, 1037, 1038, 1040, Ba-la-nại l, 6, 11, 15, 16, 20, 28, 29, 30, 34, 38, 1041, 1044, 1051, 1057, 1066, 1080, 1134 46, 48, 49, 53, 54, 56, 58, 71, 72, 76, 79, ba thiện nghiệp 139 88, 90, 93, 97, 101, 102, 103, 106, 117, Bất lai 19,42, 56, 142, 256,410,418 122, 126, 133, 134, 135, 139, 149, 153, bát quan trai 259 155, 159, 161, 165, 169, 170, 175, 179, Ba-tư-nặc 280 190, 191, 199, 201, 202, 203, 204, 207, bay 279, 304, 305 208, 209, 212, 219, 220, 231, 237, 243, bốn sự thật 142 244, 249, 260, 273, 281, 287, 289, 290, Bốn Thiên vương 831, 1047 305, 308, 310, 311, 312, 318, 339, 340, bốn vô ngại giải 179 350, 361, 365, 375, 376, 377, 383, 384, Bố-tát 888, 1114 389, 390, 393, 394, 400, 401, 402, 404,

càn-thát-bà 48, 497, 889, 1308 Câu-lâu 366, 370, 447, 449, 450, 453, 755, 800, cận y duyên 45 1134, 1145, 1146, 1153, 1159, 1174, 1177, Cấp Cô Độc 113, 148, 182, 183 1181, 1184, 1185, 1186, 1188 Ca-tỳ-la-vệ 5, 114, 116, 121,230,716, 1189 Câu-ly 716

chân chánh 186, 302, 305, 340, 347, 372, 448, chấp thủ 777, 1128 449, 455, 464, 466, 485, 494, 559, 560, Chiêm-bà 373 561,562, 576 Chiên-đà-la 159, 161, 165, 310, 311, 312, 318, chánh hạnh 78, 79, 87, 194, 245, 246, 247, 360, 319, 321,322, 323,990, 991 406, 409, 420, 560, 650, 702, 704, 1137 chiên-đàn 3, 166, 169, 214, 252, 381, 464, 497, Chánh pháp 20, 97, 105, 155, 174, 215, 305, 505, 516, 528, 561, 606, 624, 691, 847, 345, 502, 550, 603, 646, 655, 740, 783, 850, 1093, 1094, 1097, 1100, 1102, 1103, 784, 785,791,798, 799,1106,1125, 1133, 1117, 1141, 1158, 1190, 1210, 1222, 1250 1138, 1336 Chiên-đồ-gia 71,73 Chánh Pháp đường 1185 Chuyển Luân Vương 184, 187,244, 1186, 1187 chân nhân 230, 706, 710, 902, 1177 cõi sinh hữu 94, 249, 399, 841 D Dạ-ma 332, 390, 598, 1151, 1280, 1284 974,978,983,987,996,1002,1021,1022, DỈêm-phù-đề 29, 64, 65, 74, 79, 83, 107, 122, 1038, 1134, 1138, 1153 1194 127, 139, 143, 169, 170, 184, 199, 215, dục giới 79, 94, 349, 374, 385, 403, 415, 724, 248, 279, 291,296, 312, 313, 322 329 754, 781, 786, 826, 841, 889, 937 384 420, 424,448, 453, 497, 498, 500, Dự lưu l, 15, 26, 37, 45, 47, 70, 74, 87, 97, 102, 502, 504, 522,567, 607, 608, 610, 618, 107, 133, 142, 230, 237, 255, 290, 296, 624, 626, 633635, 636, 637 739, 744, 418, 419, 434, 447, 521, 550, 563, 633, 756, 761, 769,770, 771, 772, 785, 797, 650, 655, 1081, 1191 799, 807, 835, 854, 967, 968, 969, 970,

Đại Ca;diếp 321,886, 1308 Độc Giác Phật 11, 14, 88,89, 90, 91, 93, 260, Đại Kiếp-tân-na 142 268, 269, 272, 278, 279, 303, 305, 306, Đại Mục-kiền-liên 11, 54, 125, 174, 182, 195, 308, 318, 435, 437, 440, 445, 580, 581, 197, 198, 242, 255, 272, 403, 455, 495, 584, 590, 613, 740, 837, 840, 841, 851, 497 513, 539, 862, 1080, 1106, 1189 852, 1112, 1232 Đại Phạm thiên 311, 1070, 1076, 1125, 1133 đức Phật Ca-diếp l, 54, 142, 176, 255, 272, 403, Đao-lợi 295, 886, 1123, 1150 455, 517, 519, 530, 539, 553, 773, 800, Đạo và Quả 909 - 1106, 1191, 1346 đa văn 530, 791,938, 1156, 1163, 1234 đức Phật Toàn Tri 786 Đề-bà-đạt-đa 26,32,42,45,78,79,81,125, 126, đức Phật Tỳ-bà-thi 1190 131, 155, 159, 164, 165, 207, 213, 286, đức Thề Ton l, 5, 11, 15, 20, 38, 45, 48, 54, 57, 355, 366, 455, 461, 591, 651, 1080, 1306 61, 74, 75, 81, 82, 87, 97, 103, 113, 114, Đế-thích 6, 7, 8, 9, 10, 48, 49, 50, 53, 57, 83, 84, 117, 122, 126, 138, 155, 168, 175, 182, 87,107,134,135,143,144,146,148,187, 183, 190, 197, 198, 214, 215, 216, 225, 223, 235, 250, 251, 254, 255, 256, 260, 231, 248, 256, 257, 266, 272, 286,

287, 263, 265, 266, 291, 293 294, 296, 330 304, 329, 355, 361, 403, 419, 435, 496, 334, 335 336 337 339, 374, 402, 410, 513, 541, 551, 591, 603 651, 652, 653, 420, 424, 425, 444, 472, 474, 494, 501, 654, 655, 711, 717, 718, 720, 721, 754, 507, 514, 520, 541, 563 589, 590, 605, 755, 801, 863, 864, 865, 866, 886, 1081, 632, 694, 701, 704, 712, 716, 795, 802, 1082, 1107, 1189, 1190, 1309 809, 841, 885, 888, 889, 891, 943, 1045, 1071, 1072, 1123, 1131, 1134, 1145, 1193

Giáo đoàn 145,717 Giáo thọ sư 175, 863 giáo giới 485,495, 1329 Giới bổn 102 Giáohội 214,215,216 giới cấm 930

SÁCH DẪN TIẾNG VIỆT 1361

giới hạnh 15, 270, 271, 272, 294, 318, 373, 491, giới luật l, 7, 39, 217, 411, 412, 485, 523, 645, 545, 690, 791, 792, 888, 891, 1047, 1133, 669, 801, 826, 856, 867, 870, 1043, 1045, 1135, 1279, 1332 1046, 1056, 1058, 1132, 1234 H hạnh ân sĩ 16 hạnh frai giới 266, 271 hạnh bố thí 336, 522, 694, 697, 702, 715, 1194 Hiền thánh 297, 371, 473, 506, 508, 705, 710, hạnh độc cư 502 841, 1072, 1076 hạnh nghiệp 26, 412, 415, 460, 477, 1115 hộ trì các căn 514 hạnh nguyện 249, 255, 259, 267, 268, 269, 270, Hương Sơn 11, 362, 452, 544, 703, 704, 875, 272, 291, 296, 373, 374, 375311 876, 883, 1231, 1241, 1247

kham nhẫn 189, 466, 504, 508, 509, 1333, 1339 kiết-già 538, 636, 717, 818, 1308 khổ hạnh 7, 17, 38, 93, 141, 142, 184, 185, 187, kiết sử 290, 851 190, 191, 192, 230, 243, 244, 245, 248, Kiều-thưởng-di 43 249, 250, 252, 267, 268, 269, 272, 278, Kim Si điểu 142, 161, 462, 467, 469, 497, 724, 283, 284, 285, 286, 305, 306, 307, 308, 730, 1050, 1134, 1135, 1137, 1138, 1188 309, 311, 313, 318, 319 320, 323 328, kinh hành 502, 1081, 1232 335, 349, 366, 367, 371, 391, 392, 393, Kỳ Viên l, 10, 15,20,32,45,48,54, 56,61,71, 394, 398, 401, 402,406, 410, 412, 413, 74, 78, 82, 87, 93, 97, 102, 103, 107, 113, 417, 461, 462, 463,464, 468, 469, 477, 117, 122, 125, 126, 131, 138, 141, 146, 502, 505, 506, 512,514, 516, 523, 528, 147, 148, 155, 159, 168, 174, 178, 182, 530, 541, 542, 543,544, 565, 580, 586, 189, 195, 197, 198, 213, 225, 236, 243, 592, 593, 596, 601,634, 635, 636, 637, 248, 256, 266,272, 280, 286, 287, 291, 703, 708, 714, 722,725, 728, 729, 761, 296, 304, 309,310, 321, 329, 361, 366, 766, 815, 817, 818,821, 822, 826, 840, 373, 384, 388,411, 418, 434, 447, 461, 841, 851, 856, 857,859, 862, 867, 967, 469, 477, 485,495, 513, 521, 530, 541, 1035,1046,1048,1062,1065,1106,1107, 550, 563 579,591, 603, 633 693, 755, 1134, 1237, 1245, 1246, 1300, 1306, 1346 801, 827, 863, 864, 908, 1034, 1133 Kiền-trắc 93

La-hầu 107, 126, 271, 752, 776, 1265 1196, 1301 La-hầu-la 19, 56, 87, 93, 230, 242, 384, 539, lễTựtứ 216,217 590, 1106 Liên Hoa sắc 15, 256, 349, 417, 434, 495, 563, la-sát 721 827, 862, 886, 1080, 1106, 1188, 1306 lậu hoặc 384 Linh Thứu 651,724,1072,1076,1080, 1081 lề Cày bừa 132 Lộc Uyển 456, 1110 lễ Quán đảnh 29, 76, 82, 83, 102, 115, 117, 118, lòng nhân từ 220,519, 1194 133, 258, 259, 264, 286, 312, 391, 392 luân hồi 260, 553, 564, 585, 777, 1113, 1114, 394, 406, 475, 580, 743, 799, 836, 887, 1115, 1119, 1121 M Ma-kiệt-đà 27, 225, 226, 267, 373, 374, 507, Mạt-lợi 361,469 521,579, 1106, 1308 năm giới 886, 1134 N năm thắng trí 305, 311, 318, 502, 635, 724, 818, ngày trai giới l, 2, 12, 38,47, 79, 139, 186, 267, 854, 862 291, 292, 296, 303, 338, 373, 374, 378, năm thần thông 7, 818

381, 384, 411, 412, 417, 521, 522, 530, nga quỷ 56, 67, 189, 291, 329, 403, 456, 521, 542, 757, 801, 826, 888, 892, 900, 901, 536,810,907

902, 903, 904, 930, 962, 1034, 1056, Nhị quả 296,418 1058, 1080, 1118, 1163,1196 Như Lai 5, 10, 11, 42, 57, 58, 60, 70, 75, 78, 81, nghiệp báo 3, 1307 87, 93, 97, 102, 107, 108, 112, 117, 122, nghiệp quá khứ 3, 564, 572, 612, 613 125, 126, 141, 148, 155, 174, 179, 181, ngũ giới 53, 139, 142, 220, 222, 237, 286, 291, 182, 183, 198, 207, 217, 231, 236, 257, 296, 345, 424, 432, 650, 655, 679, 692, 260, 287, 304, 305, 310, 329, 339, 355, 702, 763, 791, 794, 888, 914, 917, 1133 361, 365, 389, 403, 404, 410, 455, 469, Ngũ Kế 48, 695,701, 1308 495, 497, 539, 563, 578, 579, 590, 591, Nguyệt Lang 231 592, 601, 633, 650, 651, 652, 654, 655, Nguyệt Nga 231 670, 693, 716, 754, 800, 827, 862, 863, Nguyệt Sơn 231,236,436 908, 909 1034, 1080, 1081, 1107, 1134, Nguyệt thần 695 1188, 1189, 1308 nhẫn nhục 181, 415, 444, 508, 509, 510, 690, Niết-bàn 93, 142, 182, 193, 246, 247, 372, 477, 807, 856 478, 590, 604, 754, 777, 887, 1133, 1191, nhập đại định 183 1307, 1308 Nhát lai 217,296,418, 1308 Niết-bút 323, 326 Nhật thần 695 Ni-liên-thiền 323 P Phạm hạnh 254, 297, 298, 299, 300, 301, 302, Pháp bảo 304, 856 328, 407, 408, 409, 527, 550, 584, 864, pháp hành 378 867 868, 881, 882, 1178, 1179, 1182, Phật-đà 187, 188, 447 1234, 1275 phiền não 550, 551, 1307 Phạm thiên giới 10, 16, 57, 311, 384, 403, 410, phi nhân 231, 402, 468, 1232 417, 477, 514, 530, 539, 578, 634, 650, phóng dật l, 5, 86, 371, 477, 478, 485, 488, 489, 826, 866, 887, 888, 890, 909, 1055, 1133, 492, 501, 752, 753, 762, 855, 1124 1135,1196 phước báu 14, 835, 1079, 1383 Phẩn Ni 406 phước nghiệp 479 phấn tảo y 313 phương tiện thiện xảo 179,181 Qg2,351507 Quảng Mục Thiên vương 1043 quỷ dạ-xoa 470, 474, 757, 916, 1262

sắc giới 94, 754, 841,937 1134,1162,1216,1226,1228,1229,1232, Sa-di 446 1265, 1285, 1300 Sa-môn Gotama 26, 132, 133, 147, 148, 159, Sĩ-đạt-ta 38 214,215,651,652,653, 1081 Sơ quả 15, 26, 37, 47, 70, 74, 87, 102, 107, 133, Sát-đế-lỵ 114, 117, 185,231,259,430,564,573, 142, 230, 237, 255, 290, 296, 418, 521, 622, 770, 771, 776, 788, 794, 797, 799, 550, 563,633,650, 655,719, 1191 871, 955, 971, 1040, 1070, 1077, 1133

Ta-bà chủ 198 tâm ly dục 297 tác ý 140 Tam quả 19, 42, 56, 142, 410, 418 tà kiến 538, 783, 899, 1118, 1119, 1125, 1127, tam quy 142, 236, 286, 1133 1128,1133 tám thiền chứng 311,318,349,502,635, 826, 862 Tam bảo 12,256 Tần-bà-sa-la 214, 280, 1080 tám cấp thiền 7 Thắng pháp 216

thắng trí 6, 7, 19, 26, 58, 88, 89, 90, 142, 176, trí tuệ tối thắng 14, 58, 96, 107, 131, 239, 191, 255, 268, 269, 305, 318, 323, 521, 295, 380, 447, 453, 563,582, 719,807, 580, 590, 592, 635, 724, 818, 826, 854, 930,1133 886, 1055, 1079, 1107, 1133, 1134, 1383 trời Ba Mươi Ba 48, 53, 83, 87, 135, 142, 189, Thánh đạo 24, 26, 37, 40, 85, 96, 245, 262, 278, 216, 260, 295, 367, 390, 605, 606, 703, 388,464,719, 856, 1308 802, 888, 905, 910, 1082, 1134, 1194 Thánh đệ tử 217, 1112, 1189 Trúc Lâm 26, 42, 207, 230, 339, 349, 455, 495, Thánh điển 317, 1083, 1109, 1110, 1383 497, 651, 652, 653, 655, 670, 1106 Thánh hạnh 20, 25, 26, 345, 372,

387, 409, 530, từ ái 352, 529, 786, 867, 1125 775,813,889, 890, 901,908 từ bi 32, 182, 196, 222, 360, 511, 654, 658, 793, thần thông 7, 68, 142, 214, 215, 216, 217, 256, 966, 1029, 1125, 1156, 1232 257, 311, 328, 387, 435, 495, 496, 525, tứ chúng 266 532, 578, 637, 638, 639, 645, 651, 652, tứ đại 7, 168, 169, 172, 174, 278 655, 720, 722, 724, 729, 754, 755, 792, tứ đế 142 974, 1020, 1079, 1123, 1126, 1189 Tu-di 170, 184, 216, 272, 379, 418, 635, 650, Thích-ca 114, 115, 116, 117, 121, 122, 126, 168, 905, 943, 1047, 1223 174, 214, 349, 355, 716, 1189, 1308 tuệ giác 909 thiền chứng 6, 7, 19, 196, 268, 269, 519, 593, từ mẫn 13, 18,45,59, 128, 228,313, 343 826, 886, 1055, 1134 tứ nhiếp pháp 592, 669 thiền định 6, 7, 10, 16, 20, 26, 88, 89, 91, 102, tứ oai nghi 550 137, 153, 178, 191, 255, 268, 269, 272, tứ sự cúng dường 10 323, 328, 372, 385, 394, 403, 417, 477, tu tập thiền định 89, 90, 96, 176, 191, 447, 541, 502, 521, 541, 578, 583, 592, 635, 636, :550, 590, 1135 728, 754, 856, 862, 863, 886, 1135 Tuyết Sơn 6, 16, 19, 20, 58, 59, 60, 71, 88, 92, thiện hạnh 260 96, 98, 138, 153, 165, 176, 204, 205, 226, thiền lạc 9 231, 234, 235, 249, 269, 273, 275, 302, thiên nhãn 338, 639, 854 303, 305, 308, 311, 313, 317, 323, 328, Thiết Oa 406 339, 340, 349, 361, 365, 366, 367, 369, Thiết Vi 3 372, 392, 401, 402, 406, 410, 412, 419, thọ Đại giới 26, 174, 207 435, 439, 455, 473, 474, 514, 523, 529, Thủ-đà 1070, 1074, 1216 530, 538, 541, 542, 543, 545, 563, 569, thượng y 12, 88, 179, 329, 368, 502 578, 592, 593, 634, 637, 640, 672, 700, thuyết Đoạn diệt 564, 573 702, 704, 718, 719, 720, 722, 724, 728, thuyết Nghiệp nhân 564, 571 754, 762, 763, 841, 854, 862, 867, 869, Tịnh Phạn 37,403, 1306 870, 872, 967, 973, 975, 991, 1000, 1050, tịnh tín 730, 1035 1055, 1061, 1062, 1068, 1072, 1076, tinh tọa 269, 1044, 1135 1134, 1140, 1145, 1150, 1186, 1205, Tối Thắng 291, 496, 697, 712, 1047 1208, 1231, 1269 trì giới 7, 139, 262, 412, 507, 522, 531, 592, Tỳ-sa-môn 265,405,425, 1140 1043, 1044, 1045, 1055, 1132 Ty-xá-khư 26, 113,418 tri kiến 21, 139, 188, 218, 278, 279, 339, 354, Ty-xá-ly 118 448, 646, 724, 755, 856, 888, 941 U Ương-già 373,374 ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp 230, 1106 ưu-lâu-tần-loa 142

V Vệ-đà 40,41, 245, 252, 313, 392, 393, 634, 763, vua xứ Kāsi 76, 82,384,504,688, 755, 756, 806, 772, 829, 830, 1070, 1072, 1073, 1077 810,818, 823, 826, 1067 vị Thủ kho Chánh ph 304, 305 vuaxứKosala 113, 114, 118,140,148,155,183, vị Tướng quân Chánh pháp 120,213,217,304,305 280, 281, 296, 304, 365, 477, 636, 637, Vô Gián 112, 159,937 725, 726, 731,732 vô minh 18,736 vua xứ Ma-kiệt-đà 373 vô ngã 278,1136 vua xứ Pañcāla 983, 984 vô sắc giới 94, 841 vua xứ Videha 843, 971, 972, 974, 983, 992, Vua Chuyển Luân 1144 1026, 1106, 1108 Vua Udena 309,310, 320 Vương Xá 27, 28, 56, 121, 214, 225, 495, 521, vua xứ Ba-la-nại 17,28,103,169,231,258,274, 579, 652, 653, 1145, 1189 412, 437, 454, 530, 579, 674, 678, 682, vườn Hỷ Lạc 753 731,732, 740, 757, 1038 vườn Ni-câu-luật 5

Xá-lợi 497 Xa-nặc 93,230, 349, 355, 670, 693, 1189, 1306 Xá-lợi-phất 11, 26, 42, 54, 60, 70, 75, 107, 125, Xá-vệ 10, 45, 87, 97, 102, 113, 115, 117, 118, 131, 155, 174, 181, 195, 197, 198, 224, 119, 121, 122, 126, 131, 132, 147, 159, 242, 255, 272, 290, 349, 355 373 384, 174, 182, 189, 214, 215, 217, 218, 236, 403, 434, 455, 469, 495, 497, 530, 539, 256, 286, 287, 418, 420, 434 550, 591, 563, 670, 693, 800, 827, 862, 1080, 1106, 603, 693, 863, 864, 904, 1034, 1308 1188, 1306

SÁCH DẪN PÃLI A Abhayagiri 403 Andhaka 424 Abhidhamma 216, 217, 1357 Andhakavendu 61, 62, 63 Abhipāraka 554 Añga 373,637, 638, 1071, 1134, 1145, 1146 Accentisutta 388 añgahetuka 1252 Accimukhĩ 1062, 1065, 1067, 1080 Añgīrasa 504, 510, 890 Accutā 1244, 1245, 1254, 1306 Añgulimāla 142, 434, 755, 800, 909 Aciravatī 131, 132 Añgulimālasutta 755 Ādhammā 79, 81 Anitthigandha 384, 388 Adhammikasutta 550 Añjanā 62, 65, 68, 69 Aggideva 62 Añkura 62, 65, 189 Aggimālī 110 Añkurapetavatthu 189 Ahidĩpa 191 Annasutta 50 Ahimsāniggahapañha 56, 485 Anoma 93 Ahipāraka 551,552,553, 554,555,556,560,563 Anotatta 169, 303, 313, 635, 639, 641, 703, Ajapāla 391,396,403 720,1000 Ajātasattu 121, 280, 281,591, 592, 601, 1080 Anujjā 1158 Ajita Kesakambalī 578 Anukevatta 979, 981, 982 ajjhohāra 760 Anuruddha 10, 236, 255, 272, 296, 339, 403, Ajjuna 62, 504, 510, 596, 726, 727, 728, 1071 455, 513, 716, 800, 886, 908, 1189, 1306 Akitti 189, 190, 191, 192, 195, 890, 1286, 1348 Apannakajātaka 230, 1321 Akitticariya 189 Ārañjara 503, 1203, 1226, 1363 Akittijātaka 189, 1286, 1348 Arañflasutta 822 Alambusā 514, 515, 517, 519, 520, 541, 1351 Araññāyatanaisisutta 495 Alambusajātaka 513, 541, 1351 Arindama 579, 580, 581, 583, 585, 590 Alāta 1108, 1109, 1110, 1113, 1114, 1115, 1116, Arittha 1042, 1061, 1062, 1072, 1073 1118, 1119, 1133 Aritthajanaka 827, 829, 830, 838 Alīnasattacariya 425 Aritthapura 330, 551, 553, 989 Alīnasattu 426, 428, 433, 434 Ariyasaccappakāsanapathamabhūmi 404 Amarā 944, 945, 946, 948, 949, 950, 969, 1034, Anusissa 502, 503, 505^ 506, 507, 513 1316, 1327 asana 501 Amarādevī 953 Asitañjana 61, 64 Ambajātaka 159, 1328, 1348 Asoka 1096 Ambattha 1034 Assaka 638, 890, 1332 Arhgati 1108, 1109, 1115, 1116, 1118, 1126 Assakanna 905 Amittatāpanā 1233, 1306 Assapāla 391, 394, 403 Ananusociyaj ātaka 15, 1339 asurā 403, 971, 1265 Anāthapindika 113, 182, 1308 atibala 1253 Anattalakkhanasutta 142 atimuttaka 20 Andhā 597 Attadandasutta 717, 719

1366 KINH TIỂU Bộ

Attadandasuttaniddeso 595, 596 Ayoghara 403, 404, 405, 410 Atthaka 504, 505, 512, 890, 1131 Ayogharacariya 404 Avanti 321,326, 503, 638 Ayogharajātaka 41, 404, 1350 Avīci 81, 126, 159, 469, 591, 595, 792, 807, 937 Ayojjhā 64

ābhujī 543 216, 224, 230, 236, 248, 255, 266, 296, Ādittajātaka 296, 1345 304, 305, 308, 329, 339, 349, 350, 355, Ālambāyana 1051, 1052, 1053, 1054, 1055, 361, 425, 455, 495, 513, 530, 539, 563, 1056, 1057, 1058, 1062, 1063, 1064, 578, 633, 650, 651, 653 654, 655, 670, 1065, 1066, 1067, 1068 693, 716, 724, 747, 750, 754, 760, 761, Ālāra 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530 800, 862, 886,908,996, 1034, 1080,1133, Ālavaka 142, 909 1189, 1198, 1216, 1261, 1283 āmalaka 419 Ānandabhaddekarattasutta 825 Ānanda 5, 6, 10, 15, 19, 26, 32, 45, 54, 70, 74, Ānandattheragāthā 1198, 1216, 1261, 1283 75, 76,78, 87,97,102 125,126,146,157, Āpañgapañha 5 174, 181, 182, 183, 184, 189, 195, 213, Āsā 703, 706, 707, 708, 709, 713,714

Inda 223,292, 513, 514, 525, 577, 642,714,715, Irandatī 1139, 1140, 1141, 1171, 1172, 1184, 892, 905, 906, 1067, 1076, 1079, 1157, 1185, 1186, 1187 1280, 1284 Isigili 495 Indapatta 296,447,448,454,755, 771, 778, 799, Isisiñga 514, 515, 517, 520, 541, 542, 543, 544, 1134, 1145, 1175, 1184 546, 550 Indriyajātaka 329, 502, 513, 1345

īsadhara 905 U Udaya 94, 1347 Upakamsa 61, 62 Udayabhadda 82, 83, 86 Upakañcana 249, 250, 251 Udayabhaddā 82, 83 Upakāri 1015, 1019, 1020 Udayajātaka 82, 1347 Upāli 217, 286 Udāyi 754, 1189 Upālittheraapadāna 286 uddāla 243 Upananda 496 Uddālaka 243, 244, 245, 246, 247, 248, 1349 Upanīyasutta 321 Uddālakajātaka 243, 1349 Uparimandala 403 Udena 309,310, 320, 1366 Upasāgara 61, 62, 63 Udumbarā 931,935,938,944,948,962,963,1034 Upasenī 1085 Udumbarādevī 931 Upavāna 75 Uggasena 376, 383, 384 upavānattheraapadāna 286 Ujjenī 321 Uposatha 105, 106, 107, 186, 188, 266, 411, ƯỊumpa 121 801, 888 Umma 555, 557, 558, 559, 560 Uposathāvimānavatthu 901 Ummadantī 551, 552, 553, 554, 555, 556, 563, Uppalavannā 15, 256, 349, 417, 434, 495, 563, 576, 1351 715, 827, 862, 886, 1034, 1080, 1106, Ummadantījātaka 550, 576, 1351 1188, 1191, 1306 Unnanābhi 767 Uracchadā 1191 Upajjhāya 314 Uruvelā 142 Upajotiya 314 Uruvela Kassapa 230, 1106, 1107, 1133 Upakā 1013 usabha 1293

ưsĩnara 142, 144, 890 Uttarapatha 61 Usinnara 1131 ưttarasutta 321 Ussadā 3, 4, 406, 595, 600, 802, 803 Uttarapañcāla 323, 356, 366,425,477, 967, 969, 979, 982, 986, 994, 1022, 1026, 1027 E Ekabala 967 eraka 68 Ekadīpiyattheraapadāna 329 Erāvana 505,1150 Ekarāja 1082 Erāvatī 1085 Elakamāra 725, 732 Esukāñ 389, 390, 392, 395, 400, 403 elamphura 1250 O Okkāka 604, 605, 608, 609, 610, 628 Oparakkhī 1098 K Kaccāna 578, 1146, 1153, 1155, 1168, 1184 Kāmanītajātaka 131, 1334 Kaccāyana 513, 1312 Kāmasutta 133 kadali 721, 1149 Kambalassatarā 1040 kadamba 238, 239,416, 1252, 1253 Kambo 1075 kahāpana 312, 376 Kāminda 936, 1034 Kākaneru 1072, 1076 Kammāsahamma 800 Kākāti 725, 730, 1339 Kampilla 425, 477, 967, 1000, 1024 Kākātijātaka 725, 730, 1339 Karnsa 61, 488 kālā 1143 Kānārittha 1042, 1061, 1068, 1070, 1080 kāla 917 kanavīra 980 Kāla 759, 760, 762, 766 Kañcanadevi 249 Kāiabāhujātaka 101, 1339 Kandari 736,740 Kalābu 504,510 kañgu 915 Kālacampā 1134 Kanha 6,7,8,9,10,21,24,56,61,65,66,67,1346 Kājacampā 828, 829, 838 Kanhā 724, 725, 726, 727, 1224, 1246, 1258, Kāladānasutta 50 1259,1260,1261,1263,1266,1267,1270, Kāladevala 502, 503, 1189 1271,1272,1273,1274,1276,1278,1283, Kājahatthi 758, 760, 761, 762, 763, 765, 767, 1287, 1289, 1297, 1298 768, 797, 798, 800 Kanhadīpāyana 20, 21, 64, 68 Kālamattika 63, 68 Kanhadīpāyanacariya 20 kalamba 1248, 1249 Kanhadīpāyanajātaka 20, 64, 1346 Kālārajanaka 908 Kanhajātaka 5, 1322, 1346 Kālasena 64 Kanhāyinā 1196, 1221, 1263, 1267, 1296, 1306 Kāiasutta 595, 597, 598 Kanhapetavatthu 56, 67 Kālavallimandapa 403 Kanhāyana 990 Kalerukkha 1250 kanikāra 273, 625, 1059 Kālī 201,202 kañjaka 1249 Kālikara 890 Kannamundaka 720 Kāliñga 182, 184, 185, 186, 188, 189, 504, 505, Kanthaka 93 512, 1196, 1232, 1233, 1287, 1338, 1348 Kapilapura 37 Kālingabhāradvāj a 186, 188, 189 Kapilavatthu 5, 114, 230, 716, 717, 719, 1189 Kāliñgabodhij ātaka 182, 1348 kapiñjara 1252 Kālūpakāla 1129 Kampilla 432, 433 Kāmajātaka 131, 1348 kāra 190, 191, 192,818, 821

Kāradīpa 191 kinnara 204, 231, 868, 869, 871 Karampiya 461,462,463,468 Kinnarā 736, 737, 738, 739, 740 Kārandaka 74 Kisa 509 karati 1249 Kisavaccha 502,503,504,505,512,513,596,890 Karavīkā 905 Kodumba 844 karaviya 1253 Kodumbara 1210, 1221, 1302 Kārāyana 121 Kokālika 131, 195, 196, 197, 198, 206, 1340 Kareni 1247 kokanuda 606, 614 Kāsāvajātaka 434, 1333 Kokilā 1085 Kāsi 15, 20, 34, 38, 76, 82, 87, 88, 89, 179, 180, Kolita 513 280, 305, 311, 379, 381, 384, 391, 401, Koliya 716,717,718,719, 1366 405, 419, 438, 443, 446, 455, 456, 471, koliyā 1143 488, 489, 504, 513, 542, 583 590, 594, Konca 1157 625, 688, 691, 692, 726, 755, 756, 801, Kondañña 142, 507,508 803, 806, 809, 810, 811, 818, 823, 826, Kontimārā 1203, 1226 847, 850, 871, 874, 877, 878, 879, 880, Koravya 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 755, 977, 1015, 1023, 1025, 1040, 1048, 1050, 1134,1135, 1145 1067,1068,1071,1093,1100,1102,1103, Kosala 102, 113, 114, 118, 121, 126, 138, 140, 1210, 1218, 1221 148, 155, 183, 280, 281, 296, 304, 329, kasina 137, 328 365, 477, 484, 485, 636, 637, 725, 726, Kassapa l, 54,142,193,194,195,255,272,355, 731,732, 733, 1342 403, 455, 513, 530, 539, 553, 716, 773, Kosambaka 43 777,778, 782, 800, 890,1034,1106,1107, kosambha 1018 1110, 1111, 1112, 1114, 1115, 1118, 1120, Kosambī 20,43,256, 309, 323, 1121, 1123, 1345 1126, 1133, 1191, 1338, 1353 Kosambika 20 kāsumārī 358, 877 Kosikī 412 Katakandhakāra 403 Kosiyā 146, 228, 229, 230, 491, 639, 640, 645, kateruha 1250 693, 698, 699, 700, 701, 702, 704, 705, Katthahārijātaka 117, 1321 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, Katthavāhana 117 714, 715, 988, 1053, 1328, 1336, 1348 Kattikā 553 Kosiyagotta 225 Kāvinda 909, 926, 948, 949, 950, 959, 962, Kosiyajātaka 146, 693, 1328, 1334, 1348 965, 1007 Kotisimbalijātaka 87, 1344 Kāvīrapattana 191 Kuddāla 403 Kavittha 501,502, 503 Kukkula 509 kebuka 833,838 Kukkutajātaka 42,44, 1343, 1346 Kekaka 596, 1152 kulā 535, 1252 Kelāsa 186, 436, 444, 1200, 1227, 1363 kulāva 1249 Kesava 65, 66, 1340 Kulavaddhana 535, 539 Kesinī 1085 kulīra 1252 keta 1249 Kumbhajātaka 418, 597, 1350 ketaka 1143 Kumbhavatī 503 Ketumatī 1230, 1231 Kummāsapindajātaka 469, 1344 Kevatta 967, 968, 969, 970, 971, 974, 975, 976, Kunāla 113* 165, 716, 719, 720, 721, 722, 723, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 984, 985, 724, 728, 730, 740, 744, 745, 747, 751, 986, 987, 993, 998, 1015, 1022, 1034 754, 1317, 1347, 1352 Kikī 1191 Kunālajātaka 113, 165,716, 1317, 1352 Kimbilā 902 Kundadhānattheraapadāna 644 Kirhchandajātaka 411, 1350 Kundalini 486, 489, 491,495

kuñja 1252 Kusajātaka 20, 82, 248, 603, 801, 1352 Kurañgavī 725, 731, 732 Kusalākusalasamapañha 78 Kuru 296, 366, 447, 637, 755, 771, 775, 779, Kusamālī 110, 111 800, 1134, 1137, 1142, 1150, 1154, 1172, Kusāvatī 604, 609, 610 1336,1366 Kusinārā 117, 121, 604 kusa 110, 427, 441, 606, 607, 678, 707, 711, Kūtadanta 908 1120,1219, 1222 kutaji 1243 Kusa 20, 82, 143, 248, 607, 609, 610, 611,612, Kuvera 1071, 1143, 1172, 1186 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 623, 626, 627, 628, 629, 630 631 632, 633, 801, 922, 962, 1328, 1352 KH Khaggavisānasuttaniddeso 595, 596 Khemā 672, 684 Khaṇḍa 1087, 1088, 1089, 1090, 1092, 1098, Khemā 208,274,339,340,345,349,350,352,355, 1099, 1104 670, 671,685,692,693, 862,1190,1191 Khandahāla 94, 1082, 1083, 1084, 1088, 1090, Khemaka 672, 674, 677, 679, 683 1091, 1092, 1093, 1098, 1103, 1106 Khoma 844,

1210, 1221, 1302 Khantivādī 504 Khujjutarā 633 Khantivādijātaka 504, 1339 Khujjuttarā 256, 539 Khanti vādījātaka 189 Khuradhāra 599 Khattiyā 163, 776, 783, 829, 889, 890, 972, 999, Khuramālī 109 1110, 1223 G Gadrabhapañha 927, 1316, 1327 Gijjhajātaka 1, 1330, 1343, 1345 Gaggali 999 Gijjhakta 651, 1080 Gāmantapabbhāra 403 godhaka 1252 Ganda 216 Godhāvan 501, 502, 504, 505 gandamba 1189 Gola 917 gandhabbā 48, 1308 Goiakāla 917,918,919 Gandhabbā 1137 Gopāla 391,395,396,403 Gandhamādana 11, 12, 362, 875, 1230, 1231, Goravinda 939 1241, 1247, 1292 Gotama 26, 132, 133, 147, 148, 159, 214, 215, Gandhāra 77, 1210, 1344, 1366 596, 651,652, 653, 1081, 1191, 1364 Gandhatindujātaka 477, 1351 Gotamī 1097, 1106, 1191 gandhatindu 478 Goyāniya 1150 Garula 142, 730, 1050, 1051, 1058, 1063 Guụa 1110, 1111, 1114, 1116, 1119, 1133 Gayā 142, 699 guñjā 273 Gayāsīsa 142 Gūtha 806 Gāyikā 1098 Guttā 1191 GH Ghanasela 503 Ghatajātaka 47,61, 93, 597, 1341, 1347 Gharakapotañgapañha 174 Ghatapandita 62 Ghata 47, 65, 66, 67, 68, 70, 93, 597,1341, 1347 Ghattiyā 1098 C Cakkadaha 186 Calakā 1001, 1002, 1034 Cakkavākajātaka 54, 1346, 1347 campā 1143 Cakkavāla 1153 Campā 373, 374, 379

Campeyya 373, 374, 381, 384, 541, 1350 341, 342, 343, 344, 346, 347, 349, 388, Campeyyajātaka 373, 541, 1350 1303, 1349 Canda 48, 49, 50, 53, 54, 231, 232, 234, 235, Cittacūla 1038, 1039 695,697,699,701,716,1080,1082,1083, Cittakūia 169, 170, 172, 174, 350, 352,355, 656, 1084,1086,1087,1089,1092,1093,1094, 669, 670, 672, 673, 674, 679, 692, 767, 1097, 1098, 1100, HOI, 1102,1103, 1105, 905,906, 1363 1106, 1138, 1349 Cittakūtalata 703 Candā 231, 232, 233, 234, 235, 236, 531, 533, Cittalatā 703, 1150 539, 801,802,816, 821, noi, 1102, 1106 Cittamiga 339,341,343,344 Canda 1017 Citta-Sambhūta-jātaka 321, 388, 1349 Candadeva 62 Cūla 987 Candaka 102, 338, 521, 1116, 1117, 1125 Cūlabodhicariya 15 Candakinnarajātaka 230, 1349 Cūiani 974, 984, 986, 987, 990, 994, 996, 1000, Candakumāracariya 1080 1001,1003,1010,1013,1015,1022,1024, Candakumāraj ātaka 1080 1025, 1026, 1033, 1034 Candāla 159, 163,310, 321 Cūlanibrahmadatta 967, 969, 970, 971,972, 973, Candapajjota 502 975, 976, 977, 979, 980, 981,987 Candorana 71 Cūlanīya 1004 Cānura 63 Cullasuttasoma 403 Catudvārajātaka l, 1346 Cullasutasomajātaka 530 Catumahārājasutta 256, 901 Cullabodhijātaka 15, 1346 Catuposathikaj ātaka 10, 1135, 1346 Cullahamsajātaka 339, 651, 693, 1352 Cecca 597 Cullakāliñga 184, 185, 186 celābaka 1252 Cullakammāsadamma 434, 800 celakedu 1252 Cullakunālajātaka 113, 1347 Ceta 1226, 1227, 1228, 1229, 1230, 1231, 1239, Cullanāradajātaka 174, 1348 1240, 1241, 1244, 1245 Cullapalobhanajātaka 384, 1336 Cetā 1158 Cullapanthaka 179 Cetiyajātaka 597, 1345 Cullasubhaddā 435, 436, 437, 444 Ciñcā 155, 1306 Cullasutasomajātaka 94, 1351 Ciñcamānavikā 146, 147, 148, 149 Cunda 75 Citta 321, 322, 323, 324, 325, 326, 329, 339, CH Chaddanta 434, 435, 436, 720, 1350 Chambhī 1029 Chaddantajātaka 434, 1350 champa 613 Chaddantajotipālārabbhapañha 434 Channa 93, 230, 349, 355, 670, 693, 1189, 1306 Chalañga 725, 732

Jāli 1196, 1221, 1224, 1246, 1255, 1258, 1259, Jarā 69 1260,1261,1267,1270,1271,1272,1273, Jarāmaranasutta 778, 786 1274,1276,1278,1283,1287,1290,1291, Jatāsutta 309 1294, 1295, 1296, 1297, 1298, 1306 Jātimanta 318, 319 Jambāvatī 990 Java 1123 Jambudīpa 807, 1126, 1134, 1150 Javanahamsajātaka 168, 178, 1348 Jambuka 487, 491,494, 495 Jayaddisa 213, 426, 755, 800, 1350 Jambu 1142, 1144 Jayaddisajātaka 213, 425, 755, 800, 1350 Janasandha 139, 141, 1159, 1348 Jayampati 607, 611, 612 Janasandhajātaka 138, 1348 jayasumana 522

Jetavana 418, 434, 550, 603, 693, 755, 801, 827, Jotipāla 498,499, 500, 501, 504 1133,1308 juda 710 Jetthamūla 716 Jūjaka 1232,1233,1235,1241,1244,1246,1254, Jetuttara 1190, 1193, 1195, 1196, 1197, 1216, 1255,1257,1258,1259,1261,1264,1266, 1226, 1259,1279, 1287, 1293, 1304,1305 1267, 1281, 1286, 1287, 1288, 1294, 1306 jhāma 1251 Junha 76, 1347 jiñjuka 522 Junhajātaka 74, 1347 Jīvaka 355,591,651, 1364 T Tacchā 282, 285, 1349 Temiya 801, 803, 805, 806, 807, 808, 809, 810, Tacchasūkarajātaka 280, 1349 817,819 tagara 1046 Temiyapanditacariya 801 Talcka 201 Tesakunajātaka 477, 485, 1351 takkala 1291 Tikhinamantī 1030, 1031 Takkajajātaka 32, 1346 tilaka 382, 545 Takkāriya 199, 200, 206, 1348 timanda 760 Takkāriyajātaka 195, 1348 timbarū 916 Takkasilā 6, 16, 28, 38, 39, 42, 58, 76, 77, 135, Timbarū 699 139, 159, 162, 179, 190, 243, 249, 258, tindu 477, 484 322, 330, 375, 426, 428, 498, 521, 531, tinduka 358, 643 551, 563, 579, 592, 726, 755, 773, 930 Tiritavaccha 551 tāla 805,928,1107 timiñgala 760 Tambapanni 403 timirapiñgala 760 Tanhāsamyojanasutta 290 Tiyaggala 720 Tanhuppādasutta 290 Todeyyattheraapadāna 827 Tapana 595, 597, 600 Tudu 198 Tatiyaagatisutta 19 Tundi 202 Tatiyanāgavimānavatthu 810, 811 Tundila 201, 202, 1343 Tāvatimsa 217, 708, 889, 1000, 1303 TH Thullanandinī 1034 Thūna 858, 860 D Daddabhajātaka 718, 1339 Datta 280, 1042, 1043, 1059 Dadhimālī 110 Dāyapassa 593, 594 Dakarakkhasa 1028, 1029 Devadatta 26, 78, 125, 159, 207, 213, 286, 355, Dakarakkhasajātaka 461, 1351 361, 366, 373, 384, 455, 461, 469, 591, Dalhadhammaj ātaka 168, 1344 651, 652, 1034, 1080, 1081, 1082, 1106, Dalhadhammasuttanta 168 1133,1306 Damija 191 Devadūtasutta 595 Dandaka 429 Devagabbhā 61, 62 Dandakī 503, 504, 509, 596 Devala 513 Dantapura 184, 185, 186, 189 Devinda 909, 926, 936, 948, 949, 950, 959, 962, Dasabala 126,339,1190 965, 1007, 1034 Dasabrāhmanajātaka 296, 1349 Dibbacakkhuka 367, 368 Dasanna 1122 Dīghakārāyana 121 Dasaratha 97, 99, 102, 825, 1347 Dīghapitthi 918, 919 Dasarathajātaka 97, 825, 1347 Dīghatālā 917, 919 dāsima 1249 Dīghāvu 581, 587, 589, 590, 840, 858, 862

Dīpāyana 20, 21, 22, 23, 24, 26, 64, 597, 1346 Dūtajātaka 178, 1335, 1348 Ditthamañgalikā 310,311,312, 313,315,316,317 Dutiyaaputtakasutta 50 Dona 699 Dutiyacatumahāraj asutta 901 Duddadajātaka 50, 1284, 1331 Dutiyacatumahārājasutta 256 Dudīpa 890 Duyyodhana 521, 527 Dujīpa 1071 Dvāraka 66 Dukūla 866, 878 Dvāravatī 64, 65, 990, 991 Dukūlaka 866, 867, 868, 876, 878 Dvayatānupassanāsutta 290 Dunnivittha 1226, 1232,1233 DH Dhammā 78, 79, 81, 1347 Dhanapāla 339 Dhammā

1191 Dhanapālaka 655 Dhammā Bhandāgārika 304 dhanu 1249 Dhammacetiyasutta 121 Dhanuggahatissa 280, 281, 286 Dhammadevaputtacariya 78 Dhanusekha 1031 Dhammadinnā 1191 Dhātā 669 Dhammagutta 403 Dhātā 1071 Dhammajātaka 78, 1347 Dhatarattha 350, 351, 352, 656, 671, 673, 677, Dhammapāla 38,39,42,231,404,1158,1341,1346 679, 680, 681, 683, 684, 685, 687, 693, Dhammā Senāpati 304 768, 1038, 1039, 1040, 1041, 1042, 1045, Dhammikattheragāthā 41, 404 1067, 1079, 1131 Dhanañjaya 447, 455, 1135, 1136, 1138, 1142, Dhātarattha 1058 1144, 1180, 1189 Dhatta 1069 Dhanañjaya Koravya 447, 1134 Dhotakattheraapadāna 812 Dhanantevāsī 725, 732 N nadīcara 1253 Namucī 753 nāgā 142, 191, 373, 521, 523, 529, 1035, 1036, Nandā 75, 94, 179, 355, 388, 426,427,496, 515, 1037,1038,1040,1041,1042,1043,1044, 518, 589, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 1045,1046,1049,1051,1056,1058,1063, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 1067,1068,1069,1070,1072,1078,1079, 648, 650, 773, 785, 800, 810, 877, 912, 1080, 1136 1078, 1083, 1246, 1256, 1282, 1323, 1352 Nāgamundā 114 Nandā 1001, 1002, 1010, 1017, 1018, 1019, Nāgasamāla 75 1023, 1026, 1027, 1029, 1085 Nāgita 75 Nandakapetavatthu 810 najjuha 1241, 1247 Nandamula 88, 89, 90, 279, 302, 303, 305, 580 Nakula 726 Nandana 515, 703, 912, 971, 1014, 1083, 1097, Nāla 495 1123, 1150, 1191, 1242, 1243, 1248, 1303 Nālāgiri 651,652, 653,654, 655 Nandasutta 388 najaka 1253 Nandigopā 61, 62 Nalakāra 260, 264 Nara 965 Nalamālī 111 Nārada 177, 178, 294, 295, 296, 355, 502, 503, najapī 1251 530, 703, 704, 716, 724, 750, 751, 754, Nālika 1230, 1231 854, 855, 856, 862, 1107, 1125, 1126, Nālikīra 504,510 1127, 1133, 1280, 1284, 1348, 1353 Naiinikā 542, 543, 545, 550, 1351 Naraka 898 Naiinikājātaka 373, 541, 1351 Nāri 514 Na]ifífía 1176 Natakuvera 725

Nemindhara 905 Nigrodhamigajātaka 32, 1321 Nerafljarā 323 Nigrodhārāma 1189 Neru 725, 726, 1342, 1363 nimba 163, 1143 Nenụātaka 725, 1342 Nimi 256, 291, 887, 888, 889, 891, 892, 894, Niddāvimānavatthu 901 905, 907, 908, 1352 Nigantha Nāthaputta 578 Nimijātaka 256, 291, 886, 1352 Nigrodha 5,28,29,30,31,32,37,230,1321,1346 Nisabha 1072, 1076 Nigrodhajātaka 26, 1346 P Pabbatā 502, 503, 513, 1280, 1284 Pānīyajātaka 87, 1347 Pabhā 617,620,621,622,624,625,629,630,633 pārijañña 1249 Pabhāvatī 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, Pārikā 866, 867, 868, 878 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 623, Parinibbānasutta 1198, 1216, 1261, 1283 624 627, 628, 629, 631,632, 633 parivadantika 1253 Paccayā 1195 Pasenadi 182, 280 Paccekā Buddha 88 Patācārā 1191 paddha 1249 Patāpana 595, 753 paddhaka 1251 Pathamadvebrāhmanasutta 321 Paduma 149, 150, 151, 153, 1348 Pathavicalanapañha 1283 Padumapūjakattheraapadāna 1293 Patikolamba 356, 357 padumuttara 1251 Pātimokkha 102 Pajāpati 714 Pāvāriya 744 Pajjunna 62 pāvusa 1149 Pāka 672,673, 680 Pāyāgā 1068 pākahamsa 1253 petā 890 Pakudha Kaccāna 578 Piliyakkha 869, 871, 875, 877 pala 847 Pilotika 1034 palāsa 1076 Pindasutta 853 Panada 266 Pindolabhāradvāja 214 pañcadīpakattheraapadāna 329 Pindola Bhāradvāja 309 Pañcāla 327, 356, 425, 427, 477, 479, 481, 482, Piñgala 1114 972, 973, 983, 984, 987, 992, 993, 995, Piñgiyānī 745 1004, 1009, 1013, 1031, 1033, 1152

piñgulā 1252 Pañcālacanda 725, 733, 736, 740, 1001, 1011, Piñguttara 930, 931 1023, 1026 Piyaketa 1157 Pañcālacandī 983, 994, 996, 1001, 1010, 1011, piyāla 358, 643, 877, 884 1026, 1034 Piyāla 710, 903 Pañcālī 399 piyañgu 915 pañcapanditajātaka 388, 1350 Piyasutta 50 Pañcapāpā 740, 744 Pokkharakkhī 1098 Pañcasikha 48, 49, 51, 53, 54, 695, 697, 700, pokkharasātakā 1253 701,716, 1308 Polajanaka 827, 828, 830, 831, 833 pañcūposathajātaka 266, 1349 Potthapāda 1034 pandara 462, 463, 464, 466, 467, 1050, 1351 Pottika 28,29,30,31,32 pandarajātaka 461, 1050, 1351 Puggalakathā 418 Pandu 726,727 Pukkusa 142, 163, 909, 926, 936, 948, 949, 950, Pandukarma 265, 266 959,961,964,965,1003,1006,1007,1034 pañgura 1249 Puñña 255

Punụaka 143, 1134, 1140, 1141, 1142, 1143, Puppha 1083 1144, 1146, 1151,1152, 1153, 1154, 1155, Pupphaka 356, 358, 359, 361 1157, 1158, 1168,1169,1170, 1172, 1173 Pupphavatī 94, 1082, 1097 1175, 1176, 1177,1180, 1183 1184,1185, Pūrana 591 1186, 1187, 1189 Pūrana Kassapa 578 Punnamukha 722 723, 724, 725, 733, 734, 735, Purindada 889 754, 1085 Puthujjana 890 Punnātheñgāthā 600 PH phaỉaka 774 B bahula 1152 Bimbisāra 214, 280, 1080 Bahuputtaka 350 Bīranī 900 Bahusodan 875 Bodhi 15,563,565,566,567 Baka 142, 740, 744, 909,1344 Brahma 973, 1000, 1012 Bakabrahmajātaka 142, 1344 Brahmadatta 6, 11, 15, 34, 38,46, 48, 54, 71, 76, Baladeva 62, 63, 68, 69 79, 88, 103, 122, 126, 133, 139, 149, 155, Bâlapanậitasutta 595 159, 165, 169, 175, 179, 190, 199, 207, bandhuka 1151 219, 231, 237, 243, 249, 258, 273, 305, Bandhula 117, 118, 119,120,121 310, 339, 404, 411, 419, 455, 461 470, Bandhumā 1190 480 481, 482 483 485, 497, 513, 530, Bandhumatī 1190 541, 563 591 592 593 599, 694, 725 Bārānasī 1114 726, 731 745, 755, 756, 908 970, 971, Bījaka 1114, 1115, 1118,1120, 1133 972, 974, 975, 978 979, 980, 981 982 Bilāri 52,1284, 1346 984 1001, 1003, 1006, 1007, 1012, 1034 Bilārikosiya 53 1036, 1339 Bilārikosiyajātaka 48, 1284, 1346 Brahmasutta 650 bimba 752, 1019, 1079 Brahmavaddhana 94, 634, 635, 637 Bimbasundarī 1034 BH Bhaddaji 266, 1133 Bhavagga 937 Bhaddakāpilānī 403, 886 Bhennākata 1122 Bhaddasālajātaka 113, 1347 Bherī 1027, 1028, 1034 Bhaddasena 1084, 1106 Bhikkhāparamparaj ātaka 3 04 Bhaddekarattasutta 825 Bhikkhudāsikā 1191 Bhadditthivimānavatthu 901 Bhīmaratha 504, 505, 512 Bhaddiya 1085 Bhīmasena 726, 1325 bhadra 1152 Bhisacariya 248 Bhadrakāra 449, 450,455 Bhisajātaka 248, 1349 Bhagīrasa 890 Bhītāsutta 85 Bhallātiya 361, 362, 365, 1350 Bhogavatī 1143 Bhallātiyajātaka 361, 1350 Bhovaddhamāna 62 bhandu 1252 Bhūridatta 143, 375, 641, 1034, 1043, 1045, Bhandukanna 265 1046,1048,1049,1051,1052,1054,1055 Bhāradvāja 167,188,310, 449, 450,453, 1287 1056,1058,1059,1060,1061,1062,1067, Bharata 98, 99, 101, 102, 890 1068, 1080, 1352 Bharu 108, 1333 Bhūridattacariya 1034 Bharukaccha 108, 109, 110, 111, 112 Bhūridattajātaka 143, 375, 641, 1034, 1352 Bhāva 1114 Bhūripañhajātaka 56, 286, 574, 811,1347

M Macchā 1152 Mahāmorajātaka 272, 1349 Maccharisutta 49, 50, 51, 1284 Mahānāgā 403 Maccharikosiya 695, 697, 700 Mahānāma 114, 115, 116, 1249 Madda 184, 437, 608,

609, 610, 614, 617, 619, Mahānāradakassapajātaka 355, 530, 1106 623, 625, 626, 627, 631, 632, 801, 1152, Mahāpadumaj ātaka 146, 1348 1190, 1193, 1196 Mahāpalobhanajātaka 384, 1350 Maddakucchi 355 Mahāpanāda 264, 265, 266, 1336 Maddâlaka 1252 Mahāpanādajātaka 266, 1336 Maddī 1196, 1204, 1205, 1208, 1210, 1216, Mahāparinibbānasutta 1198, 1216, 1261, 1283 1217,1218,1219,1221,1222,1223,1224, Mahārakkhita 366, 367, 373 1225,1226,1232,1239,1254,1255,1268, Mahāsāgara 61, 62 1269,1270,1275,1279,1280,1281,1282, Mahāsamayasutta 754 1283,1285,1286,1295,1296,1297,1299, Mahāsamgharakkhita 403 1300, 1301, 1302, 1303, 1306 Mahāsīlavajātaka 213, 827, 1324 madhukâ 884 Mahāsīva 403 Madhurã 61 Mahāsubhaddā 435, 436, 437 Madhuva 256 Mahāsudassanacariyā 1120 Maga 597 Mahāsudassanajātaka 495, 1326 Magadha 27, 225, 267, 373, 507, 521, 527, 579, Mahāsutasomajātaka 755, 1352 637, 638, 1025, 1106, 1121, 1122, 1193 mahātimirapiñgala 760 Mãgha 890 Mahāukkusajātaka 236, 1349 Mahābodhi 56,286,550,569,570,578,811,1351 Mahāummaggajātaka 56, 146, 339, 388, 447, Mahābodhijātaka 56, 286, 550, 563, 811, 1351 461,563,908, 1195, 1316, 1353 Mahādhammapāla 38 Mahāvānijajātaka 56, 286, 574, 1349 Mahādhammapālajātaka 37,231,404, 1346 Mahāvānijātaka 811 Mahādhanaka 207 Mahimsaka 655 Mahāgovindasutta 93,321,388 Mahosadha 910, 912, 919, 921, 923, 924, 925, Mahāhamsajātaka 349, 670, 1352 926, 929, 930, 932, 934, 938, 939, 944, Mahājanaka 29, 213, 291, 587, 827, 829, 831, 948, 949, 950, 951, 952, 954, 962, 963, 836, 838, 854, 856, 862, 1277, 1352 964, 969, 970, 971, 972, 973, 976, 978, Māhajanaka 29 979, 982, 985, 986, 987, 994, 996, 997, Mahājanakajātaka 29, 213, 291, 587, 827, 998, 999, 1002, 1005, 1007, 1008, 1010, 1277,1352 1011,1012,1015,1018,1019,1021,1023, Mahākaccānabhaddekarattasutta 825 1024, 1025, 1027, 1028, 1032, 1034 Mahākāliñga 184 Majjhanhikasutta 1219 Mahākammāsadamma 434, 800 Mddiādeva 886, 887, 1321, 1364 Mahākamsa 61 Makhādevajātaka 886, 1321 Mahākañcana 249 Makhādevasutta 886 Mahākanhaj ātaka 141, 143, 1348 Makkhali Gosāla 578 Mahākappina 142 Mālāgiri 1072, 1076 Mahākassapa 142, 321, 886 Malayamahādeva 403 Mahākosala 280 mālika 1152 Mahāli 118 Mallā 362, 604 Mahāmañgalajātaka 56, 1347 Mallā 268,271 Mahāmāya 74, 102,403, 1034, 1106, 1191, 1306 Mallikā 117,118,119,120,361,365,469,477,1034 Mahāmoggallāna 255, 495 Manda 317

1376 KINH TIÊU BÔ

Mandavya 20, 21, 22, 24, 25, 26, 312, 313, 314, Mettābhāvanāsutta 56 315,318, 320 Mettānisamsapañha 874 Mañgalikā 1034 Mettāsutta 56 Manimekhalā 12, 831 Migācira 456, 772, 795, 1134 Manipūjakattheraapadāna 286 Migadāya 1110 Manoja 634, 635, 637, 639, 640, 642, 644, Migājina 856, 857, 862 650,1343 Migapotakajātaka 47, 67, 1342 Manojajātaka 634, 1343 Migasammatā 867, 869, 875, 876 Manojava 890 Missakā 1150 Manosīlata 973 Mithilā 258, 261, 291, 294, 523, 827, 829, 830, Manosilātala 313,703,720, 724 831, 833, 841, 842, 843, 853, 858, 862, Mānusiya 655, 656 886, 887, 891, 892, 903, 906, 907, 908, Masakka 1145 909, 910, 930, 931, 969, 970, 971, 972, Masakkasāra 525, 708 973, 982, 983, 989, 994, 996, 1000, 1012, Mātali 48, 49, 51, 53, 54, 143, 146, 291, 292, 1013,

1014, 1017, 1020, 1023, 1108, 1128 294, 695, 699, 700, 701, 705, 706, 712, Mittagandhaka 236, 237 713, 714, 715, 716, 892, 893 894, 895, Mittāmittajātaka 155, 1332, 1348 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, Mittāthengāthā 256, 901 904, 905, 906, 907, 908 Mittavinda 1,3,4, 5, 1325, 1327, 1342 Mātañga 309, 310, 311, 313, 315, 316, 317, 318, Mittavindajātaka l, 1325, 1327, 1342 320, 597, 1349 Moggallāna 54, 125, 174, 182, 195, 216, 217, Mātañgacariya 309 242, 403, 455, 539, 716, 862, 1080, 1106, Mātañgajātaka 309, 597, 1349 1133,1189,1312 Māthara 988, 989, 992, 993, 994 Molinī 11, 14,94 Mātiposakajātaka 71, 864, 1347 Morajātaka 272, 274, 340, 1330 Mattakundalijātaka 45, 61, 67, 1346 Mucalinda 890, 1230, 1231, 1248, 1249, 1250, Matthakundalīpetavatthu 329, 810 1253,1295 Matthakundalīvimānavatthu 329 Muditā 1085 Mātuposakasutta 650 Mūgapakkha 403 Māyā 373, 1191 Mūgapakkhajātaka 56, 286, 574, 589, 590, 801, Mayūra 1157 867,1352 Meghiya 75 Muggati 1249 Mejjha 318, 320, 597 Muja 1071 Mendakajātaka 146, 1348 murija 861,862. 1149 Mendissara 502, 503, 513 Mutthika 63, 68

yak 217 yojana 833, 838, 994 yakkhā 390,757, 1140 Vuddhi 297 Yāmā 626 Yuddhitthila 296 Yāmā 390 Yudhañj ayacariya 93 Yāmahanu 890 Yudhi 96, 296 Yamataggi 1131 Yudhitthila 96, 97, 449, 450, 453, 726 Yāmunā 1035, 1038, 1043, 1044, 1045, 1051, Yugandhaka 905 1068, 1069, 1078 Yugandhara 170, 216, 839, 1060 Yāmunā 1039 Yuvañjaya 94,97, 1347 Yaññadatta 22, 23, 24, 25 Yuvañjayajātaka 93, 1347 Yasavatī 190 Yavamajjhaka 912, 913, 921, 922, 923, 924, 925, 928, 944, 949, 953, 954

Rāhu 776, 994, 1265 Renu 366 Rāhula 19,93,102,230,231,236,242,384,434, Revatīpetavatthu 291, 907 539, 590, 633, 862, 1106, 1188, 1306 Revatīvimānavatthu 291, 907 Rājagaha 27,214,225,495,521,579,1121,1189 Rohanta 339, 340, 342, 345, 346, 349,494, 1350 R^ovādajātaka 477, 550, 576, 1329, 1340 Rohantamigajātaka 339, 494, 1350 Rakkhita 58 Rohineyya 65, 70 Rāma 97, 98, 99, 100, 101, 102, 429, 1271 Rohinī 94, 165, 716, 1323 Rāmapandita 97 Rohinījātaka 94, 1323 Rammā 93, 94, 96 Roruva 595, 1122 Rathakāra 720 Rujā 1108,1116,1117,1118,1124,1125,1126,1133 Rathasutta 1220 Rukkhācetanabhāvapañha 213 Rathavatī 991 Rukkhadhammajātaka 716, 719, 1325 Ratthapālasutta 521 Rurujātaka 207, 1348 Ratthapālattheragāthā 521 Rurumigarāj acariya 207 L lāja 1293 Latukikajātaka 718, 1341 Lakkhana 97, 98, 99, 101, 1321 Licchavī 118, 119, 1133 Lāludāyī 1034 lolupā 1251 Lambacūjaka 502 Lomasakañgiyabhaddekarattasutta 825 Latthivana 230, 1106 V Vaccha 991 Vasavattī 1087 Vaddha 1085 Vasitthaka 34, 35, 36 Vaddhakisūkarajātaka 280, 1337 Vāsudeva 62, 63, 65, 68, 69, 70, 990 vādika 1252 Vāsula 1092, 1106 Vajjī 1123 Vatra 514 Vajrā 281 Vattakajātaka 719, 1323, 1327, 1343 Valabhāmukhī -111, 112 vayana 1249 Vaiāha 186 Vedabbhajātaka 88, 1323 valaja 1149 Vedeha 909, 912, 930, 937, 969, 970, 977, 980, vallabhā 115 982, 983, 984, 987, 993, 994, 995, 996, Vāma 1106 998, 1000, 1001, 1002, 1009, 1010, 1011, Vāmagotta 1084 1013,1014,1015,1016,1017,1019 1020, Vamka 1201, 1217, 1219, 1223, 1225, 1227, 1021, 1023,1024,1026,1034,1114,1116, 1228, 1229, 1232, 1235, 1237, 1238, 1117, 1118, 1126 1240, 1293, 1294, 1295, 1301, 1304 vedisa 1264, 1266,

1276 Vamsa 20,43, 1121 Vejayanta 291,293,496,697,712,1047,1083,1150 Vānarajātaka 44, 1340 Vejuvana 42, 339, 495, 651, 1106 Varuna 419,429, 1039, 1071? 1135, 1138, 1141, Venateyya 725 1142, 1143, 1172, 1173, 1183, 1184, Venda 424 1186, 1188 Vepulla 186, 1145, 1186 Varunadeva 62 Verocana 632 Varunī 419 Vesālī 118 Vāsabhakhattiyā 114, 115, 116, 117 Vessā 163, 1194, 1195 vāsantī 1250 Vessāmittā 1131 Vāsava 520, 889, 906, 1193 Vessantara 50,189,230,291, 355,486,487,488,

489, 491, 495, 643, 827, 877, 1189, 1191, 574, 811, 1134, 1135, 1136, 1138, 1139, 1192, 1195,1196,1197, 1199, 1200, 1201, 1140, 1142, 1144, 1153, 1154, 1156, 1157, 1202,1204,1208,1209,1210,1212,1213, 1159, 1165, 1167, 1169, 1173, 1185, 1186, 1214,1215,1216,1217,1218,1221,1222, 1189, 1353 1223,1224,1226,1228,1229,1231,1235, Vidhūra 296,297,298,299,300,301,302,303,304 1237,1238,1239,1240,1241,1242,1244, Vidhurajātaka 1133 1247,1254,1255,1258,1259,1265,1269, Vidhurapandita 1134 1270,1279,1281,1283,1286,1288,1290, Vidhurapanditajātaka 10, 56, 94, 143, 286, 521, 574* 811, 1353 1295,1296,1299,1300,1301,1304,1305, 1306, 1353 Vidūdabha 115, 116, 117, 121, 122 Vessantaracariya 1189 Vijaya 1108, 1109, 1116, 1133 Vessantarajātaka 50, 189, 230, 291, 355, 643, Vijayā 1085 827, 877, 1189, 1353 Vimalā 1138, 1139, 1141, 1143, 1171, 1173, Vessantarapañha 1283, 1290 1179, 1180, 1181, 1183, 1186, 1188 Vessavana 265, 405, 425, 1140, 1143, 1144, Vinatā 1137 1176, 1186, 1280, 1284 Vinataka 905 Vetaranī 599,893, 894, 1130 Vipassī 1190, 1191 Vettavatī 318 Vipula 1230, 1231 vibhītaka 299 Vinikkha 1043 Videha 263, 291, 523, 524, 827, 838, 843, 887, Visākhā 26, 113, 148, 182, 183, 256, 257, 266, 888, 891, 892, 893, 906, 909, 969, 970, 418,419, 1191 971, 972, 973, 974, 976, 977, 983, 984, Visākhasutta 798 992, 1024, 1026, 1040, 1106, 1108, 1110, Visālakkhivimānavatthu 901 nil, 1112, 1116, 1150, 1366 Vishnu 597 Videhaputta 471 Vissakamma 217, 265, 266, 372, 402, 501, 502, Vidhū 297, 298, 299, 300, 301, 302 538, 810, 817, 826, 867, 911, 1231, 1232 Vidhura 10, 56, 94,143,286,448,449,455, 521,

Sabala 1128 Sākha 28, 29, 30,31,32 Sabbā 96 Sākya 716,717 Sabbadatta 93, 94 Sakkā 6, 10, 54, 83, 134, 189, 191, 192, 193, Sabbamitta 420, 421 194, 195,204,215,216,-217,222,223, sabbasainhāraka 915 260, 263, 292, 336, 390, 424, 489 501, Sabbasaiīihārakapañha 915, 1327 502, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 512, Sabhiya 909 514, 519, 520, 538 541, 542, 546, 605, Sabrahmakasutta 650 606, 608, 623, 630, 635, 694, 697, 698, Saccatapāvī 725, 728, 729 699, 701, 702, 703, 704, 705 708, 712, Saddhā 703, 706, 709, 713, 714 713, 715, 766, 771, 800, 802, 809, 810, Sādhi 292 811, 817, 818, 826, 828, 829, 839, 841, Sādhīna 291, 294, 296, 827, 907, 1277, 1349 867, 868, 886, 888, 889, 892, 899, 904, Sādhīnajātaka 291, 827, 907, 1277, 1349 905, 906, 907, 908, 909, 910, 912, 919, Sādhusutta 51 920, 922, 962, 965, 978, 999, 1043, 1044, Sāgala 184, 608, 609,613,614 1045,1047,1071,1104,1134,1135,1136, Sāgata 75 1138, 1157, 1189, 1191, 1192, 1193, 1194, Sāgara 61,890, 1071, 1080 1196,1231,1232,1281,1284,1285,1286, Sāgara Brahmadatta 1036, 1078, 1079 1299, 1306 Sahadeva 726 Sakula 655, 664, 669 Sahampati 198 Sākya 114, 349, 355,1189,1190 Sāketa 420, 1114, 1325, 1334 sāla 208,209, 382,436,486, 545, 580, 583, 720,

724, 752, 833, 838, 961, 964, 968, 1060, 1196, 1212, 1216, 1246, 1287, 1292, 1079,1084,1166,1167,1212,1213,1239, 1296, 1304, 1306 1241, 1242, 1247 Sañjīva 595, 1329 Sāla 123, 125, 309, 436, 710, 903, 1243, 1347 Sañkassa 216, 217 saỉaḶa 1243 Sañkhacariya 10 sāli 1221, 1228, 1253 Sañkhapālacariya 521 Sālikedārajātaka 225, 1349 santi 1152 Sālindiya 225, 227 Sānupabbata 1231 Sālissara 502, 513 Sānusutta 256, 901 Sallasutta 825 Sappañgapañha 361 Sāmā 71,225,355,425,633,643, 869, 871, 872, sarabha 721 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880, Sarabhamigajātaka 213, 827, 1189, 1348 881, 882, 883, 884, 885, 886, 1128, 1246, Sarabhañga 504,505,506,507,508,513,596,1351 1256, 1282, 1352 Sarabhañgajātaka 495, 596, 1351 Sāmajātaka 71, 225, 355, 425, 633, 643, 863, Sāriputta 26, 42, 54, 60, 70, 75, 107, 120, 125, 1246, 1256, 1282, 1352 131, 174, 181, 195, 213, 216, 217, 218, Sāmaññaphalasutta 563 224, 242, 255, 272, 286, 290, 304, 308, Sāmaññaphala Sutta 591 349, 355 373, 384, 403, 434, 447, 455, Sambhava 451,452,453, 455, 1350 469, 495, 513, 530, 539, 563, 650, 653, Sambhavajātaka 447, 1350 670, 693, 716, 754, 800, 827, 862, 1034, Sambhūta 321, 322, 323, 324, 329, 388, 1349 1080, 1106, 1133, 1188, 1306 Sambu 476 Sāriputtattheraapadāna 286, 447 Sambulā 470,471,472,473,475,476,477,1351 Sāta 256 Sambulajātaka 469, 1351 Sataporisa 599 Samghadāsī 1191 Sātodikā 503 Samkha 11, 12, 15, 94, 526, 1346 Satthāravandanāsutta 309 Sariikhajātaka 10, 94, 1346 Satti 357, 359 Samkh^āla 375, 521, 522, 530, 708, 967, 1351 Sattigumba 356, 358, 361, 643, 1120, 1246, Sarhkhapālajātaka 375, 521, 708, 1351 1256, 1282, 1350 Samkicca 592, 593, 594, 601, 1351 Sattigumbajātaka 355, 643, 1120, 1246, 1256, Sariikiccajātaka 591, 1351 1282, 1350 Samudda 890 sāvatta 1152 Samuddajā 1036, 1038, 1039, 1041, 1042, 1045, Sāvatthi 217, 236, 418, 550, 591, 603, 693, 717 1061, 1067, 1079, 1080 sela 1249 Samuddañgapañha 780 Sela 890 Samuddavānij āj ātaka 125, 1347 Selā 1092, 1106 Samuggajātaka 752, 1346 Selasutta 120 Samvara 752 Senaka 909, 912, 913, 914, 921, 925, 926, 928, Samvara 103, 104, 105, 106, 107, 1347 929, 932, 934, 935, 936, 938, 939, 940, Samvarajātaka 102, 1347 941, 942, 943, 948, 949, 950, 951, 952, Samyama 670, 679, 683, 693 953 958, 959, 960, 961, 964, 986, 1001, Samyuttatthakathā 436 1003, 1004, 1005, 1006, 1007, 1009, Sanamānasutta 1219 1010, 1012, 1024, 1025, 1034, 1343 Sañcaya 450 Serīssakapetavatthu 521 Sañgahasutta 650 Serīssakavimānavatthu 521 Sañghavandanāsutta 584 Señsutta 50 Sañja 1301, 1302 setageru 1249 Sañjaya 450, 451, 453, 455, 1190, 1193, 1194, Setaketujātaka 243, 1342

setapārisa 1249 Sonadinna 900, 901 sevãla 435, 760 Soọadinnãvimãnavatthu 901 Sīdā 890, 905 Sonaka 579, 580, 581, 582, 583, 584, 586, 613, Siddhartha 38,269, 1189 811,1351 Sigālajātaka 267, 1327, 1329 Sonakajātaka 579,613, 811,1351 Sīhapapāta 720 Sonapaọặitacariya 633 Sīlavanãgacariya 71 Sonuttara 435,439, 440,441, 446 Sīlavatī 604,605, 610 Sotthisena 470,471, 473,474,475,476, 477 Simbali 1135 Sotumbarā 1218 Sindh 588, 819, 844, 848, 927, 1110,1140, 1142, Subha 1068 1143, 1144, 1215, 1222, 1293 Subhaddā 437, 439,441,443, 445 Sineru 170, 216, 217, 272, 635, 650, 905, 999, Subhaga 1042, 1061, 1062, 1068, 1069, 1070, 1047, 1150, 1195, 1196, 1288, 1299 1080, 1364 Siñgāla

1085 Sucīrata 447,448, 449,451,453, 454,455 Siñgālovādasutta 19, 650 Sudassana 94, 143, 530, 905, 1042, 1045, 1058, Sin 703, 706, 707, 713, 714 1061,1062,1063,1064,1065,1066,1067, Sirijātaka 28, 1337 1072, 1076, 1080 Sirimandajātaka 339,1350 Suddā 163 Sirivaạạhaka 910, 912, 921, 926, 978 Suddhodana 37, 42, 102, 403, 1034, 1306 sīsaka 1249 Sudhābhojanajātaka 146, 693, 1352 Sītā 97,98,99,101,102 Sudhammā 367, 371, 888, 912,1000,1150, 1191 Sīvaka 332, 333,335,339 Suhemā 680 Sīvalī 833, 836, 840, 851, 853, 854, 855, 857, Sujā 507,891, 1193, 1286 859, 861, 862 Sujampati 331, 506, 507, 1193 Sivasutta 778, 78Ố Siyāta 47, 67, 762, 765, 766, 1336, 1341 Sivi 329,330,331,333,335,336,337,338,339, Sujātajātaka 47,67, 1336, 1338, 1341 551, 557, 561, 563, 989, 990, 991, 993, Sulasājātaka 44, 1345 994, 1131, 1190, 1192, 1193, 1194, 1197, Sumanā 374, 375, 377, 379, 384 1198,1199,1200,1201,1202,1203,1205, Sumanādevī 910 1209,1212,1213,1214,1216,1217,1218, Sumanasutta 447 1221,1222,1223,1227,1228,1229,1237, Sumedha 258, 259, 260, 261, 266 1246,1258,1261,1280,1283,1287,1292, Sumuldia 350,351 352, 355,656,659,660,661, 1294,1297, 1300,1304,1305, 1306, 1350 662, 664, 666, 667, 669, 670, 673, 674, Sivijātaka 329, 1350 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 682 Sivirājacariya 329 683,685,686,687,688,690,691,692,693 soma 773,1243 Sunakkhatta 75, 1080, 1133 Soma 302, 368, 372, 429, 530, 532, 533, 536, Sunāma 1108, 1109, 1116, 1133 538, 755, 1054, 1055, 1071, 1280,1284 Sunanda 550, 554, 563, 808, 809, 812, 815, 818 Somadatta 47, 67, 535, 536, 539, 1044, 1046, Sunandā 1085 1049, 1052,1054, 1055, 1080,1333, 1344 supanna 1134 Somadattajātaka 47, 67, 1333, 1344 Supanna 1135,1136 Somanassa 366, 367, 373, 843, 1350 Suppāraka 108, 109, 110, 111, 112, 1347 Somanassacariya 366 Suppārakajātaka 107,1347 Somanassajātaka 366, 1350 Sura 419 Somayaga 890 Sūrā 419 Sona 94, 355, 589, 633, 634, 635, 639, 640, 646, Sūrā 1084, 1106 647, 650, 810, 877, 1078, 1246, 1256 Sūrasena 1152 1282, 1352 Surattha 503

Suriya 48, 49, 50, 53, 54, 695, 697, 699, 700, 755, 756, 757, 771, 772, 773, 774, 775, 701, 716, 1084, 1086, 1087, 1093, 1094, 776, 777, 779, 780, 781, 782, 784, 785, 1097, 1098, 1102, 1103, 1106 786, 788 789, 791, 792, 794, 796, 797, Suriyadeva 62 799, 800, 1351, 1352 Suruci 256, 258, 259, 261, 263, 265, 1349 Sutasomacariya 755 Surucijātaka 256, 1349 Suvannabhūmi 830 Surundhana 82, 93 Suvannagiritāla 1226 susumāra 1149 Suvannasāma 863, 868, 870, 872 Suta 536 Suvannasāmacariya 863 Sutanā 339, 342, 343, 346, 347, 349 Suvidūrasutta 778, 786, 797 Sutasoma 94, 434, 530, 532, 536, 537, 538, 539, Suyāma 217

Haliddirāgajātaka 174, 1346 Hatthipālajātaka 321, 388, 538, 1350 Hamsajātaka 349, 651, 670, 1350 Himavanta 854 Hatthipāla 321, 391, 392, 393, 394, 395, 396, hiñgu 1249 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 538, hiñgurāja 1253 539, 1350 Hiri 703, 706, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715

z win trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử l đã phát tâm trong sạch ủng hộ để bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tôn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các thư viện, các Tổ đình, tự viện tiêu biểu trong và ngoài nước. Sau đây là các đơn vị ủng hộ: -Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: 3.000 bộ. -Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: 1.500 bộ. -Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: 500 bộ. Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc ấn hành được thành tựu viên mãn. Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vị luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Cầu mong Phật pháp cửu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.

Thực hiện VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi- quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031
TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẬP 07
TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ -07
KINH TIỂU Bộ (3)
(Khuddaka Nikâya)
Dịch giả: NGUYÊN TÂM TRẦN PHƯƠNG LAN
Chiu trách nhiệm xuất bản Giám đốc BÙÍviỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung Tổng Biên tập LÝ BÁ TOÀN

Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Sửa bản in se. Liên Kỉnh, Ngọc Thanh, Liên Ngọc, Liên Nguyệt, Mỹ Hòa, Thủy Tiên

Trình bày Đặng Thái Trung

Đối tác liên kết VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh

In: 7.000 bản, khổ: 19 x 27 em, tại Công ty CP in Khuyến học phía Nam, Lô B5-8 đường D4, khu công nghiệp Tân Phủ Trung, Củ Chi, TP. HCM. SỐ XNĐKXB: 2078-2021/CXBIPH/09-39/HĐ. số QĐXB của NXB: 741/QĐ-NXBHĐf cấp ngày 09 tháng 12

năm 2021. In xong và nộp lưu chiểu năm 2021.

ISBN:978-604-328-959-6 Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-328-959-6

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.